

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 344, NĂM THỨ 28

THÁNG 3-2023



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON
CHÂN ĐẠI LƯỢNG
MINH HÒA
NHÂN CA
TÂM KHÔNG
TÂM TUỆ TỈNH
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH
HÀN TRÚC
HỒNG DƯƠNG
MINH CHÁNH
MINH ĐỨC
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA
NHÂN CA**

Mục Lục

<u><i>Đức tin của người Phật tử</i></u>	BBT	3
<u><i>Thiền một PP. biến cải tâm linh (tt)</i></u>	Hoang Phong dịch	4
<u><i>Tôi đi hành hương đất Phật</i></u>	Tâm Anh Lạc	7
<u><i>Pháp Cú: 394 Phẩm Bà La Môn</i></u>	HT. Th. Minh Châu dịch	13
<u><i>Thơ: Nhập định</i></u>	Phổ Đồng	13
<u><i>PG Đăk Lăk với đồng bào dân tộc Tây Ng.</i></u>	ĐD. Giác Phô	14
<u><i>Thơ: Tóc huyền</i></u>	Thích Tuệ Sỹ	20
<u><i>Bản kinh văn thời đại Gandhara được công bố ...</i></u>	Tâm Tuệ	21
<u><i>Đi chùa miễn phí</i></u>	Tùng Cao	24
<u><i>Đức Phật và pháp môn Th. định</i></u>	Th. Thiên Ân Q. Trí dịch	26

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**

Đức tin của người Phật tử

Phật tử là con của Phật là đệ tử của Phật là người tu theo đạo Phật làm theo những lời Phật dạy. Là người con Phật trước nhất là phải có đức tin vào đức Phật, ngài dạy cho những người đi theo ngài, làm theo ngài để được giải thoát khỏi nỗi khổ đau từ kiếp nọ sang kiếp kia, từ những kiếp trước sang kiếp này và tiếp theo những kiếp sau.

Là người đi theo con đường của đức Phật trước nhất phải có đức tin vào Ngài, những gì Ngài dạy là sự thật, từ đó chúng ta mới nhất tâm làm theo lời Ngài dạy. Ngài dạy thì có nhiều phương pháp tu tập, nên trong kinh sách thường ghi có 8 vạn 4 ngàn pháp môn đó là chỉ cho vô số, chúng ta mỗi người tùy duyên của mình mà chọn.

Chúng ta có nhận thức rằng sinh ra ở trên đời là khổ, khổ nhiều, khổ ít do kiếp trước tạo ra. Muốn tránh khổ đau, chúng ta phải luôn làm lành, lánh dữ trong cuộc sống thường ngày hiện nay, để những kiếp sau khỏi chịu khổ đau.

Như thế có nghĩa là chúng ta tin vào lời Phật dạy về Nhân Quả. Mọi việc chúng ta để tâm làm ra là nhân, đã có nhân thì sẽ có kết quả theo sau, như người ta gieo hạt lúa xuống đất, hạt lúa là nhân nó sẽ lên cây lúa, rồi cây lúa trổ bông, kết hạt.

Nhưng để có hạt lúa thì còn phải tùy theo đất, nắng, mưa đó là những thứ phụ vào hạt lúa giống, đức Phật cho biết đó là duyên. Có Nhân nhưng phải có đủ Duyên thì mới có kết Quả.

Là người con Phật, chúng ta phải tin những lời Phật dạy, làm theo đúng những lời dạy của Ngài, chúng ta sẽ được kết quả tốt. Tuy nhiên không phải chúng ta muốn là được y như ý nguyện lập tức, bởi vì kết quả còn tùy vào Duyên. Đủ Duyên thì sớm muộn chi kết quả cũng thành tựu y như lời Phật dạy.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita

Hoang Phong chuyên ngữ

(Khởi đăng từ PHẬT HỌC số 302)

Chương IV

Lòng vị tha và chủ trương cá nhân trong cuộc sống tâm linh

Bài 29

Hôn nhân và Phật giáo

Có một khía cạnh khác trong cuộc sống ảnh hưởng đến hầu hết mọi người, bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hay gián tiếp, đó là việc hôn nhân. Quan điểm Phật giáo về hôn nhân khác hẳn với quan điểm theo truyền thống lâu đời của Tây phương. Hôn nhân đối với Phật giáo không phải là một "bí tích" (*sacrament / một nghi thức tôn giáo mang tính cách thiêng liêng, Hội thánh Ki-tô La-mã đưa ra bảy bí tích: bí tích thứ nhất là "rửa tội", bí tích thứ bảy là "hôn phối"*), cũng không phải là một sự giao ước trên phương diện luật pháp. Theo truyền thống Phật giáo, hôn nhân chỉ đơn giản là một sự tương giao trên phương diện con người, được bạn bè và gia đình thừa nhận. Trong khung cảnh Phật giáo của thế giới Đông phương, việc hôn phối không cần đến một nghi lễ [tôn giáo] nào cả, mà hai người chỉ cần tổ chức một buổi lễ (*tiệc cưới*) quy tụ bạn bè và gia đình để chính thức tuyên bố sự sống chung của họ. [Tuy nhiên] đôi vợ chồng cũng có thể đến một ngôi chùa gần nhà để cầu xin được phù hộ,

thế nhưng đây không phải là một nghi lễ hôn phối. Nếu không đến chùa thì họ cũng không bị xem là "sống trong tội lỗi", bất hợp pháp hay bất chấp lễ giáo. Hôn phối trước hết tự nó chỉ là một mối quan hệ giữa con người, một cuộc sống chung. Các nhà sư không đứng ra làm lễ cưới cho họ mà chỉ thừa nhận [cuộc sống lứa đôi của họ] và phù hộ họ, cầu mong họ sống với nhau trong hạnh phúc, phù hợp với Dharma (Đạo Pháp), và cùng giúp đỡ nhau bước theo Giáo huấn của Đức Phật. Việc ly dị cũng không đặt thành vấn đề nếu cả hai người cùng thỏa thuận, người phụ nữ giữ lại tên họ của mình thế thôi. Chế độ một vợ một chồng hoặc nhiều vợ hay nhiều chồng đều xảy ra trong các nước Phật giáo và đều được kính trọng. Mối quan tâm của Phật giáo nhất thiết chỉ tập trung vào các phẩm tính trong sự tương giao giữa những người liên hệ.

(Qua một góc nhìn mở rộng và sâu xa hơn, hôn nhân thật ra cũng chỉ là một hình thức kết quả cụ thể phát sinh từ sức mạnh thúc đẩy của bản năng truyền giống. Bản năng này cũng phức tạp không kém bản năng sinh tồn. Trên phương diện tâm lý, sức mạnh thúc đẩy đó của bản năng truyền giống đưa đến "tình yêu", sự "say đắm" hay "thất vọng", v.v., trên phương diện xã hội sự thúc đẩy đó hiện ra qua các hình thức sinh hoạt nghệ thuật: phim ảnh, tiểu thuyết, âm nhạc, hội họa, quần áo, phấn son, v.v., trên phương diện sinh học và tiến hóa thì đây là cách tạo giống và sự

chọn lọc thiên nhiên (*natural selection*).

Trên phương diện tín ngưỡng, hôn nhân chẳng có gì là thiêng liêng cả, cũng chẳng có ai đứng ra cho phép hay chứng giám những "chuyện ấy" cả. Theo Phật giáo hôn nhân chỉ là hậu quả mang lại bởi karma (nghiệp) tức là các nguyên nhân do "đôi lứa" tạo ra trong quá khứ của mình. Hậu quả đó cụ thể hóa bởi cuộc sống lứa đôi tạo ra các nguyên nhân mới, đưa đến các hậu quả khác. Sinh con đẻ cái là một trong các thứ hậu quả trước mắt, phát sinh từ sự vướng mắc của "hôn nhân". Con cái nhận chịu các thứ khổ đau của chúng, "đôi lứa" ngoài các khổ đau của mình còn phải chia sẻ và gánh vác thêm khổ đau của con cái.

Thế nhưng thường chúng ta lại không nhìn vào sự sống qua góc nhìn đó mà chỉ trông thấy màu sắc của "tình yêu", "hạnh phúc" trong cuộc sống lứa đôi, tìm thấy sự "thỏa mãn" khi tự nhận diện mình qua vóc dáng, gương mặt và trí thông minh của con cái mình. Thế nhưng đây chỉ là các khía cạnh lừa phỉnh của hiện thực mà thôi. Tỷ lệ ly dị so với hôn phối là 25% tại Việt Nam, 46% tại Mỹ và Pháp, và cao nhất thế giới là Bồ-đào-nha với 71%. Các nghi lễ bí tích hay ban phúc, kể cả lễ giáo, dường như không tạo được ảnh hưởng nào đối với các tỷ lệ đó. Chẳng qua là vì các nguyên nhân đưa đến tình trạng ly hôn, ly dị là các thứ khổ đau nằm bên trong thân xác và tâm thức của mỗi cá thể. Chủ đích tu tập của Phật giáo là hóa giải tận gốc nguyên nhân sâu kín mang lại các thứ khổ đau đó của con người. Tín ngưỡng, giáo điều, nghi lễ, luật pháp... phải chăng chỉ là các phương pháp vá vúi và tạm bợ trước sức mạnh thúc đẩy của bản năng?).

Một cách vắn tắt, những gì được trình bày trên đây là quan điểm bình dị của Phật giáo về *silā* (đạo đức), liên quan đến các lãnh vực ẩm thực, công ăn việc làm và hôn nhân, nhằm giúp người bồ-tát nhìn vào chính mình (*nên hiểu người bồ-tát với nghĩa rộng, tức là tất cả những người tu tập Phật giáo bước theo con đường Đại thừa*). Tuy nhiên chúng ta cũng không nên quên là chủ đề mà chúng ta đang bàn thảo với nhau là *silā paramita* (đạo đức hoàn hảo). *Silā* đó trước hết nói lên một sự toàn thiện, và sau đó là một sự hợp nhất giữa *silā* và *prajna* hay trí tuệ. Sự ngay thật (*sự giữ gìn đạo đức*), dù được tôn trọng đến mức độ nào cũng vậy, tự nó không phải là mục đích mà chỉ là phương tiện, một phương tiện mang lại sự giác ngộ. Theo quan điểm Phật giáo, nếu *silā* được xem là cứu cánh, tự nó và bởi chính nó, thì nó sẽ biến thành một sự trở ngại (*hindrance / obstruction, một chướng ngại hay cản trở ngăn chặn sự thăng tiến trên đường tu tập, bởi vì nếu cứ loanh quanh và vướng mắc trong việc giữ gìn đạo đức thì khó phát huy được trí tuệ, kinh sách Hán ngữ gọi sự chướng ngại này là "trạo cử"*). Đối với *dana* (sự hào hiệp) cũng vậy, nếu tự nó và bởi chính nó là cứu cánh, thì nó cũng chỉ đơn giản là một hình thức chủ nghĩa nhân ái (*humanitarianism*) hay chủ nghĩa nhân bản (*philanthropy / chủ nghĩa vị tha hay tình thương nhân loại*) thì điều đó cũng rất tốt, thế nhưng chưa phải là đủ. Ý nghĩa đích thật của *dana* (sự hào hiệp) phải là một phương tiện nhằm chủ đích mang lại sự Giác ngộ, cho chính mình và tất cả chúng sinh (*sự hào hiệp không phải đơn giản chỉ là tình thương và sự giúp đỡ đồng loại mà phải nhằm vào một chủ đích xa hơn và cao cả hơn. Nhiều người tích cực và hăng hái tham gia vào các công việc cứu trợ, nhưng chỉ dừng lại ở cấp bậc đó. Phía sau*

Tôi đi hành hương đất Phật

15/12/2010 – 01/01/2011

Tâm Anh Lạc

Tiếp theo ns **PHẬT HỌC** số 343

22/12/2010 : Đi thăm Khỏ Hạnh Lâm (Forêt Mahakala).

Nơi đây Đức Phật đã tu sáu năm khổ hạnh. Đường lên núi rất cao, nhưng có lót gạch dễ đi, có thể mua gậy để chống. Người già yếu có thể thuê cáng. Khách hành hương rất đông, không phải chỉ có mỗi nhóm của chúng tôi mà thôi.

Tôi đã cố gắng đi lên bộ, nhưng phải nghỉ chân nhiều nơi để lấy lại sức. Các bạn trẻ trong nhóm có người đi lên núi “ tam bộ nhất bái ” (ba bước thì sụp lạy một lạy). Ở bên đường lên núi có rất nhiều khi. Tôi thấy nhiều khách hành hương đã mua bánh bích quy, bán bên lề đường, để vất cho khi ăn. Trong khi đó người ăn xin ngồi hai bên đường rất đông họ không thèm để ý đến. (Tôi hết sức khó chịu ...!!!) Đặc biệt ở tại đây, các người ăn xin ngồi rải rác và không bu xúm lại mỗi khi có người cho tiền hay vật thực



Hang đá của Phật ở Khỏ hạnh lâm

23/12/2010 : Đi thăm và tặng quà các em học sinh ở trường học do Ni sư Từ-Tâm làm hiệu trưởng (tập vở, bút v.v.... và kẹo).

24/12/2010 : Ngày vía Đức Phật A Di Đà.

Đức Phật A di Đà đã thành tựu được 48 đại nguyện để cứu độ chúng sinh. “ *Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh...* ” như trong kinh chúng ta vẫn đọc (*như con kết !*), trong đó đại nguyện thứ 18 là pháp môn niệm Phật. Bất luận ở hoàn cảnh nào, trình độ học vấn nào, bất luận giàu sang hay nghèo khó thế nào, cũng đều có thể niệm “ Nam mô A Di Đà Phật ”. Chỉ cần chí thành niệm 10 câu là có thể vãng sanh Tịnh Độ. Nghe danh hiệu Phật thì phát bồ đề tâm. Tuy nhiên không phải ai cũng làm được !

Đi thăm núi Linh Thứu (Gijjhakūta - Vulture Peak), nơi Phật giảng kinh đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa và nhiều kinh khác.

Thăm phế tích ngục tù của vua Tần-Bà-Sa-La (Vua bị con là A-Xà-Thế dành ngôi, và giam vua trong ngục tối) ; và phế tích lãnh cung của hoàng hậu Vi-Đề-Ni, vợ của vua Tần-Bà-Sa-La, nơi đây bà đã thỉnh cầu đức Phật cho bà pháp môn tu học để đến cảnh giới an lành, thoát khỏi cảnh khổ đau của kiếp người. Nhân đó Phật giảng kinh Pháp Vô Lượng Thọ. Bà Vi-Đề-Ni đã quán thấy hiện tiền cảnh giới tịnh độ A-Di-Đà.

Tôi : Lễ quy y của 5 bạn trong nhóm hành hương, tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đêm nay là đêm cuối cùng ở tại đây, ngày mai sẽ lên đường vĩnh viễn rời đây. Bỗng nhiên tôi cảm

thấy nhói lên một niềm nuôi tiếc !

25/12/2010 : Sáng sớm, rời Chùa Viên Giác.

Trên đường đi Népal, chúng tôi ghé thăm chùa Kiêu Đàm Di, do một ni sư Việt-Nam trụ trì, và nhiều thánh tích khác.



Nơi đức Phật thường thuyết Pháp

Trường đại học Nalanda. Bây giờ chỉ còn là một phế tích, với các nền gạch, trên một khu đất rộng mênh mông.

Đây là trường đại học đầu tiên trong lịch sử Phật giáo ở Ấn Độ. Trường được xây cất lại bằng gạch vào khoảng thế kỷ thứ 5 Tây lịch, và là trường đại học có nội trú đầu tiên của toàn thế giới. Lúc cực thịnh trường có đến 10,000 sinh viên. Ngài Huyền Trang mà chúng ta rất quen biết qua truyện Tây Du Ký, đã tu học ở đây, thỉnh kinh về Trung Quốc, và sau đó dịch sang tiếng Hán. Ở tại đây, theo trong kinh, đức Phật thường trú tại “ vườn xoài ”.

Trong khuôn viên trường có rất nhiều khỉ. Sau lưng tôi có người nói « Coi chừng khỉ ! Chúng giật xách của khách hành hương, nghĩ rằng trong đó có thức ăn, vì khách hành hương hay cho chúng nó ăn ». Khi ở đây rất bạo dạn. (Tôi bất giác cười thầm, nếu mà bị khỉ nó giật xách tay thì làm sao mà rước bắt được chúng, chúng nhảy từ cây này sang cây khác từ trong tường rào ra cây ngoài đường !) Câu chuyện này làm tôi sực nghĩ,

tôi không thấy trẻ em móc túi hay cướp giật ngoài đường trong mấy ngày qua. Một điểm đáng khen. Ngoài ra còn một điểm nữa tôi để ý, người Ấn Độ sống hiền hòa với nhau, nhà này kế liền nhà khác, không có hàng rào phân chia nhà này nhà khác không có ý niệm “ đây là của tôi ” ... v.v.



Phế tích trường đại học Nalanda

Thăm Vaisali:

Thăm di tích giảng đường Trùng Các (Amphithéâtre Kūṭāgarasālā), nơi có ao Di hầu do bày khi đào cho đức Phật tắm, và trụ đá do vua A-Dục Ashoka trồng, để đánh dấu nơi có di tích của Phật, vẫn còn nguyên vẹn.



Trụ đá do vua A Dục trồng còn nguyên vẹn

Sau khi vua Tịnh Phạn băng hà, Bà Maha Gautami, nữ mẫu của đức Phật, cùng với 500 tỷ nữ đến xin xuất gia theo chân đức Thế Tôn. Bà Gautami cùng các tỷ nữ đi bộ từ thành Ca Tỳ La Vệ đến Vaisali, chân của các bà rách nát, máu nhuộm đỏ đất. Nhưng có nhiều nguyên nhân làm cho Đức Phật không muốn nhận đệ tử người nữ. Tuy nhiên khi tôn giả A-nan hỏi : “Người nữ có khả năng thành Phật không ?” thì đức Thế Tôn trả lời là có, và sau đó Bà Gautami cùng đoàn tỷ nữ được xuất gia theo chân Phật.

26/12/2010 : Viếng thăm vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini) ở Népal. Bây giờ chỉ là một vùng đất hoang, không một dấu tích gì cả. Đây là nơi Phật đản sanh.

Cách nay hơn 2500 năm, hoàng hậu Maha Maya, vợ vua Tịnh Phạn Shuddhodana của xứ Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), nằm mơ một giấc mơ thật kỳ lạ. Một con voi trắng sáu ngà và rực sáng đi đến và tan biến vào cơ thể của bà. Hoàng hậu tỉnh dậy và cảm thấy trong cơ thể một niềm khoái lạc, yên vui không bờ bến, như chưa bao giờ bà cảm được như thế. Các hiền nhân được tham khảo cho biết rằng Hoàng hậu sẽ sinh một vĩ nhân.



Lâm Tỳ Ni với trụ đá của vua A-Dục

Khi sắp đến ngày sinh, theo tục lệ thời bấy giờ, bà trở về quê mẹ, đi cùng với một đoàn tỷ nữ. Trên đường đi bà ghé lại một vườn hoa đẹp, Lâm Tỳ Ni, để thưởng ngoạn. Và tại đây, níu vào một cành cây, hoàng hậu đã sinh **Thái Tử Tất Đạt Đa** (Siddharta).

Năm đó là năm 623 trước tây lịch.

27/12/2010 : Thăm phế tích thành Ca Tỳ La Vệ (*kapilavastu*) ở sát biên giới Népal (bây giờ chỉ còn là một vùng đất hoang, trống). Nơi đây thái tử Siddharta đã sống suốt cuộc đời niên thiếu cho đến năm 29 tuổi.

Có rất nhiều phép lạ xảy ra lúc thái tử Siddharta ra đời, do đó các hiền nhân đã tiên đoán rằng thái tử sẽ là một bậc vĩ nhân, một vị vua rất lớn. Vua Tịnh Phạn rất hài lòng nghĩ rằng con mình sẽ là một vị vua có quyền lực hơn cả chính mình nữa.

Nhưng có một hiền nhân lại nói rằng “sau này thái tử sẽ chọn một cuộc sống nghèo khổ để cứu nhân độ thế”. Vua Tịnh Phạn hết sức lo. Vua cho xây ba cung điện cực kỳ lộng lẫy phù hợp cho ba mùa : xuân, hạ, và thu-đông, đầy hoa thơm cỏ lạ, với ca nhạc đàn hát quanh năm, không thiếu một thứ gì có thể làm cho thái tử vui sống. Các tỷ nữ và người làm việc có bổn phận phải luôn luôn có một nét mặt vui tươi, và phải luôn luôn làm cho thái tử vui, để không bao giờ có ý định rời bỏ cung điện. Thái tử sống ở đây, loanh quanh trong ba cung điện này, không bao giờ bước chân ra ngoài, không bao giờ thấy dân chúng ở bên ngoài thành, được vua cha che chở, bảo bọc không cho thái tử nhìn thấy hay biết đến những khổ đau của cuộc đời...



Các nhà khảo cổ Nepal đã xác nhận vùng khảo cổ Tilaurakot này là di tích thành Ca Tỳ La Vệ ngày xưa

Năm thái tử 29 tuổi vua cha nghĩ rằng đã đến lúc nên nhường ngôi lại cho con. Thái tử xin phép vua cho đi ra ngoài xem tình hình dân chúng. Vua cha cho phép vì nghĩ rằng con mình phải biết tình hình dân chúng để cai trị. Trong chuyến đi này, thái tử đã nhìn thấy các khổ đau của cuộc đời, cảnh người già, người bệnh, người chết bị thiêu trên giàn hỏa ... những khổ đau mà không ai tránh khỏi được.

Thái tử quyết định rời bỏ cung điện để đi tìm Chân Lý: do đâu có khổ đau, làm sao diệt được khổ đau.

Thăm **Tịnh xá Kỳ viên** ở Sravasti :

Còn có tên là vườn Cấp Cô Độc (Bosquet Jeta-Anathapindika) : Khu vườn này do trưởng giả Cấp Cô Độc dâng cúng cho đức Thế Tôn. Ông ta đi tìm kiếm khắp nơi, chỉ thấy nơi này là đẹp và thích hợp hơn cả nên đã năn nỉ Thái tử Kỳ-Đà, con vua Ba-Tu-Nặc của thành Xá Vệ bán lại cho ông khu vườn này để chuẩn bị đón Phật cùng tăng đoàn. Thái-Tử Kỳ Đà nói: “Ông không mua được đâu, chừng nào ông trả được vàng đầy khu vườn tôi mới bán.” Nhưng Cấp Cô Độc đã đem xe ngựa, xe voi, chở đầy vàng đến. Đa số kinh điển đều được đức Phật giảng tại đây như trong kinh A Di Đà, ta vẫn thường

đọc: “*Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá Vệ quốc Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên ...*”



Cây Bồ đề ở Tịnh xá Kỳ Viên

Đức Thế Tôn an cư tại đây 24 mùa mưa.

Tại vườn Cấp Cô Độc này chúng ta thấy có một mô gạch xây cao, đó là vị trí mà vua các nước lớn đã đắp xây lên để đón Phật trở về sau khi Phật lên viếng các cõi trời khác.



28/12/2010 : đi Kushinagar, nơi đức Phật nhập Niết bàn, ở rừng sala.

Cây sala (santalier blanc) kiên cố, có sức

chịu đựng dẻo dai qua 4 mùa, qua ngàn năm, vì thế rừng sala này còn có tên là Kiên Cố lâm. Đức Thế Tôn chọn nơi đây để nhập Niết Bàn. Khi Phật đến khu rừng sala này, thì lá các cây sala chuyển màu sang màu xám. Không hiểu vì sao ?

Ở đây người thợ rèn tên Thuần Đà (Cunda) dâng Phật tô cháo nấm. Phật biết là nấm độc, cực độc. Các đệ tử của Phật hết sức lo cho Thuần Đà. Trong cuộc đời thọ nhận cúng dường của đức Phật, có hai lần là quan trọng nhất : trước khi Phật thành đạo (nàng Sujata cúng dường sữa) và khi Phật nhập Niết Bàn (Thuần Đà). Sau khi Phật nhận tô cháo cúng dường do Thuần Đà dâng, Thuần Đà liền chứng được quả “bất thoái”.

Thuần Đà cúng dường Đức Như Lai với ý chí duy nhất được Phật thâm nhận vào hàng thánh chúng.

Đức Phật nhập niết bàn trong khi nằm thiên định, nằm nghiêng bên tay phải, đầu hướng về bắc, mặt hướng về tây, miệng mỉm cười.

Lúc đó đức Phật 80 tuổi.

Trong suốt 45 năm cuối đời của đức Phật, Ngài đã đi chu du khắp vùng hạ lưu và phụ lưu sông Hằng để giảng Pháp. Lời giảng dạy của Ngài lúc nào cũng phù hợp với trí tuệ hiểu biết của quần chúng. Khi ngài A-Nan lo lắng sẽ không còn có thầy để dẫn dắt thì Đức Phật trả lời : “ Các lời giảng dạy của ta bấy lâu nay sẽ là thầy của các người ”.

Thượng Tọa giảng : Ý nghĩa của Niết Bàn là nơi con người không còn bị xáo động nữa, không còn bị hủy diệt nữa. Bốn đức tính của Niết Bàn là: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Thường : là bất biến.

Lạc : Đòi là khổ đau. Tu không phải để cảm thọ khổ đau mà để cảm thọ lạc.

Ngã : Tu học để đạt đến vô ngã, nhưng kết quả cuối cùng của tu học lại vẫn là Ngã. Phải diệt cái ngã để đi đến Chân Ngã. Theo giáo lý nhà Phật, cái ý nghĩ “Tôi đây” (ngã) không những là hão huyền mà chính sự nghĩ rằng tất cả cái thể xác này là “Tôi” và gắng bó với cái “tôi” đó là nguyên nhân chính yếu của mọi khổ đau. Khi nhắm mắt lìa đời, những ai gắng bó với cái “Tôi” đó sẽ mong muốn sự tiếp tục tồn tại của cái “Tôi” đó, chính sự mong muốn này đưa đẩy họ tiếp tục tái sinh trong vòng khổ đau liên miên vô tận. Do đó phải xóa bỏ cái ý nghĩ rất riêng biệt và hết sức cá nhân của cái gọi là “Tôi” để nhường chỗ cho “cái Tôi tôi ư siêu đẳng”, cái tôi mà không là tôi, cái tôi “vô ngã”, đó mới chính là “chân ngã”.

Tịnh : Niềm vui ở đời không thật vì chỉ có giá trị tạm bợ trong một đời thôi. Tu học là để đạt đến niềm vui tuyệt đối. Thế giới ta đang sống bị ô nhiễm bởi những phiền não trong tâm. Bằng cái tâm ô trược thì không làm sao nhìn thấy được sự thanh tịnh của đất Phật. Phải gột rửa tất cả các phiền não này thì đạt được Tịnh.



Tượng Phật nằm ở Tháp Trà Tỳ

Tháp Trà Tỳ : nơi hỏa táng đức Phật.

Bảy ngày sau khi Phật nhập niết bàn, thân Phật được hỏa táng trên giàn củi trầm. Công việc trà tỳ Phật đã căn dặn trước là để cho các cư sĩ tại gia lo, đó là các cư sĩ của bộ tộc Mạt La. Nhưng đến khi châm lửa thì không sao châm lửa được, nên phải chờ ngài Ma Ha Ca Diếp. Ma Ha Ca Diếp đã tức tốc trở về, và lúc đó chân của đức Thế Tôn đã tự nhiên thò ra ngoài để cho ngài Ma Ha Ca Diếp đánh lễ và sau đó giàn củi đã tự nhiên phát lửa (*kinh Đại Bát Niết Bàn nam truyền và bắc truyền, kinh Trường A Hàm*).

Sau khi hỏa thiêu, tro của Phật đã được chia ra cho 8 nước trong 16 nước của Ấn Độ thời bấy giờ.

*Tượng Đức Phật nằm ở Tháp Trà Tỳ
(Hình này trích từ Internet)*

30/12/2010 : Sáng sớm rời Patna, trên đường về New Delhi, viếng đền **Taj Mahal** bên sông Yamuna ở Agra. Đền này được xếp hàng thế giới kỳ quan thứ 7. Đây là nhà mồ do vua Shah Jahan, của xứ Mughal, xây cho vợ là hoàng hậu Mumtaz Mahal. Công trình xây cất mất 22 năm mới xong (khởi công năm 1631), toàn bằng đá cẩm thạch trắng, đá tảng. Hoàng hậu Mumtaz Mahal đã trút hơi thở cuối cùng sau khi sinh hạ đứa con thứ 14. Vua Shah Jahan quá thương vợ nên muốn xây một nhà mồ cho vợ mà muốn đời ai ai cũng phải nhắc đến, để bất tử hóa mỗi tình của ông ta dành cho vợ.

Chiều : “Shopping”. Rời Agra đi New Delhi, nghỉ đêm tại New Delhi, ở khách sạn

Country Inn

31/12/2010: Sáng, viếng viện Bảo Tàng quốc gia Ấn Độ ở New Delhi, đánh lễ xá lợi của Phật được chôn bày ở đây. Xá lợi này được tìm thấy do một nhà khảo cổ người Pháp vào năm 1918 tại Uttar Pradesh. Sau khi hỏa thiêu, tro của Phật đã được chia ra cho 8 nước trong 16 nước của thời đó, và một trong 8 nước này là Ca Tỳ La Vệ. Đây là Xá Lợi thuộc thành Ca Tỳ La Vệ. Xá Lợi khi được tìm thấy (khai quật) được đựng trong bình đá, có ba ngăn, có khắc những dòng chữ như trong kinh đã nói trong thời của vua A Dục. Xá lợi của Phật được chôn bày ở đây trong một ngôi tháp nhỏ bằng vàng khối do vua Thái tặng cho Viện Bảo tàng.

Chiều : “Shopping”.

Tối 31/12/2010: Rời khách sạn. Các nhóm từ Việt-Nam và Úc Châu, thì đi trước chúng tôi vài tiếng đồng hồ lúc 7 giờ tối. Còn chúng tôi, các nhóm đến từ Âu Châu đều cùng lấy máy bay về Amsterdam, lúc 11 giờ đêm, để rời từ đó đường ai nấy đi !

Chúng tôi chia tay nhau trong phi trường Amsterdam, trong một bầu không khí đầy quyến luyến sau hơn 15 ngày sống bên nhau. Mọi người trao đổi cho nhau nào số điện thoại, nào địa chỉ bưu điện, nào địa chỉ e-mail để còn mong giữ được mối liên lạc với nhau. Chúng tôi cũng chúc mừng năm mới cho nhau, vì hôm đó là ngày 01 tháng Giêng tây lịch.

Có một điều làm cho tôi cảm thấy hết sức xót xa trong lòng trong chuyến đi hành hương này. Bên cạnh những cảnh lầm than, nghèo đói của dân chúng tại các vùng này, cũng như ở Việt-Nam ta mỗi lần tôi nghĩ

đền, tại sao các chùa Việt-Nam ở đây lại xây cất lộng lẫy, xa hoa đến như thế ! Tôi tự hỏi “Đức Phật nghĩ như thế nào ?” Với bao nhiêu tiền của hoang phí xa xỉ đó, có thể làm được những công cuộc từ thiện quy mô, và có quy hoạch về lâu về dài. Đáng buồn thay !

Tôi về đến nhà (Périgueux, Pháp) lúc 3 giờ chiều ngày thứ bảy 01/01/2011. Sau khi thắp nhang trên bàn Phật để cảm tạ chư Phật đã cho phép tôi đi hành hương bình an vô sự, tôi liền mở máy ordinateur để “trình diện” với bà bác sĩ bạn của tôi, cho bà ta biết rằng tôi đã đi về bình an. Bà ta trả lời ngay “*Rất mừng được biết bạn đi về bình an. Phải có một đức tin mãnh liệt mới có thể đi như vậy, tôi hết sức khâm phục bạn.*” Bỗng nhiên tôi cảm thấy nhói trong tim. Có thật là tôi có một đức tin “*mãnh liệt*” không? Không, đây chỉ là một quyết định câu trả, thiếu suy nghĩ của riêng tôi mà thôi !!!

“*Lạy Phật, con xin chí thành sám hối !*” Tôi tha thiết cầu nguyện thắm trong tâm tôi.

Trong suốt cả tuần liền, âm điệu của một bài hát rất đơn sơ và rất dễ thương, cứ lảng vảng trong đầu và trong tai tôi:

“*Ai nói gì thì ta cứ nghe... Ta ngồi ta thờ thật sâu... Đau buồn chuyển hóa thật mau... Tang tình tang tính tình tang ...*”

Đó là bài hát mà quý Thầy hay xướng lên và chúng tôi đã hát theo, trên các đoạn đường dài trên xe ca.

Trên đây tôi đã ghi lại hết sức trung thực những gì tôi đã ghi nhận được và một vài cảm nghĩ của riêng tôi.

Tôi xin thân mến gửi đến các bạn đã cùng đi

hành hương trong chuyến này với tôi, và xin cầu chúc các bạn cùng gia đình được thân tâm an lạc, với mỗi ngày một niềm vui trong năm Tân Mão sắp tới và tôi mong có ngày chúng ta sẽ còn được gặp lại nhau.

“*Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ*” mà, phải không các bạn ?

Tâm Anh Lạc
Périgueux, 28/01/2011

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Bà La Môn

394

*Kẻ ngu, có ích gì
Bện tóc với da dê,
Nội tâm toàn phiền não,
Ngoài mặt đánh bóng sông.*



NHẬP ĐỊNH

Phổ Đồng

*Nửa đêm mặt trời mọc
Nở bừng ngậm hạt sương
Đá lim dim nhập định
Hoa quỳnh lay tỏa hương.*

Phật Giáo Đăk Lăk Với Đồng Bào Dân Tộc Tây Nguyên

Đại đức Giác Phổ Phó Trưởng ban TT. Ban Hoàng pháp tỉnh Đăk Lăk

A. DẪN NHẬP

Đạo Phật được biết đến như là đạo của từ bi, đạo của lẽ thật, luôn lấy từ bi, cứu khổ ban vui làm mục đích đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh được an lạc, hạnh phúc. Khi mới thành lập tăng đoàn, đức Phật đã từng dạy "Này các Tỳ-kheo, hãy du hành, vì hạnh phúc cho quần sanh, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người"(4) Lời dạy trên của đức Phật đã nói rõ hoài bão tha thiết của Ngài là cứu khổ độ sanh, đem lại niềm an vui cho tất cả chúng sinh. Không phân biệt giới tính, màu da, sắc tộc, tôn giáo...

Khi đạo Phật được truyền đến Việt Nam với tinh thần từ bi cứu khổ đã hòa quyện vào đời sống sinh hoạt của cư dân bản địa, đạo Phật được đón nhận một cách dễ dàng vào bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam và đồng hành cùng với dân tộc Việt suốt hơn 2000 năm qua. Do đó, "Phật giáo nghiêm nhiên trở thành một tôn giáo đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển cùng với dân tộc kiến thiết xây dựng bảo vệ đất nước"(5)

B. NỘI DUNG

1. Tổng quan về Phật giáo Tây Nguyên Đăk Lăk

Tỉnh Đăk Lăk nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, Phía Đông giáp Phú Yên và Khánh Hòa, phía Nam giáp Lâm Đồng và Đăk Nông, phía Tây giáp Campuchia với

đường biên giới dài 193 km, phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai. Theo thống kê của tổng cục thống kê Việt Nam, tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2009, toàn tỉnh Đăk Lăk có 47 dân tộc cùng người nước ngoài sinh sống. Trong đó dân tộc kinh chiếm đông nhất với 01.161.533 người, thứ hai là Người Ê Đê có 298.534 người, thứ ba là Người Nùng có 71.461 người, thứ tư là Người Tày có 51.285 người. Cùng các dân tộc ít người khác như M'ông có 40.344 người, Người Mông có 22.760 người, Người Thái có 17.135 người, Người Mường có 15.510 người(6)... và nhiều sắc tộc có tín ngưỡng đặc thù theo phong tục tập quán của bản.

Toàn tỉnh Đăk Lăk có 13 Tôn giáo khác nhau, chiếm 450.728 người. Trong đó, nhiều nhất là Công giáo với 171.661 người, thứ hai là đạo Tin Lành với 149.526 người, thứ ba là Phật giáo với 125.698 người, thứ tư là đạo Cao Đài có 3.572 người, cùng với các tôn giáo khác như Phật giáo Hòa Hảo có 162 người, Hồi giáo có 65 người, Bửu Sơn Kỳ Hương có 23 người, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có 3 người, Bahá'í có 2 người, ít nhất là Minh Sư Đạo, Minh Lý Đạo và Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa mỗi đạo có 1 người (7) Phật giáo đã có mặt tại vùng cao nguyên Đăk Lăk từ rất sớm (vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ XX). Tại một số các buôn làng của người dân tộc thiểu số đã có thờ Phật cùng với các tín ngưỡng địa phương. Tính đến tháng 4/2015, Phật giáo đã có mặt tại nơi đây được 132 năm(8)

Theo báo cáo tổng kết của Ban trị sự GHPGVN tỉnh Đăk Lăk năm 2014, tổng số

Tăng Ni, chúng đệ tử trong tỉnh có 588 vị (trong đó Bắc tông có 454 vị, Khất sĩ có 133 vị và Nam tông có 01 vị), 183 tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, Niệm Phật đường (133 cơ sở chính thức, 50 cơ sở chưa chính thức).(9)

2. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống của đồng bào Tây Nguyên Đắk Lắk

Trong nhiều năm qua dưới sự chỉ đạo của Ban Trị sự và nỗ lực hoằng pháp tích cực của Ban Hoằng pháp Phật giáo tỉnh Đắk Lắk, với sứ mạng “Tác Như Lai sứ” đem giáo pháp của Như Lai đến với các buôn làng Tây nguyên.

Năm 1989, vào dịp Tết Nguyên đán, cô HT. Giác Dũng và chư Tăng tịnh xá Ngọc Quang đã đến thăm và tặng quà cho đồng bào dân tộc Ê-đê tại buôn Sud M’Dung, xã Cư Suê, huyện Cư M’gar. Người đồng bào dân tộc Ê-đê đã bắt đầu cảm mến và quý kính các nhà sư Khất sĩ với hình ảnh hiền hoà, giản dị, dễ gần đã khắc ghi vào tình cảm của người dân nơi đây.

Đầu năm 1990, trong lễ Thượng nguyên (Rằm tháng Giêng), 30 người dân tộc Ê-đê đã về tịnh xá Ngọc Quang xin phát nguyện Quy y Tam bảo. Cô HT. Giác Dũng đã chứng minh truyền giới Quy y. Đây là những người dân tộc thiểu số đầu tiên quy hướng Tam bảo sau một thời gian dài đạo Phật có mặt tại cao nguyên Đắk Lắk.

Trong buôn làng, bà con Phật tử đã hiến cúng một ngôi nhà sàn dài 10m rộng 4m làm Niệm Phật đường để có nơi thờ phượng, lễ bái hằng đêm và tổ chức những ngày sóc vọng, lễ hội. Trong thời gian nông nhàn bà con Phật tử người Ê-đê đã về tu Bát quan trai với Phật tử người Kinh mỗi tháng 2 kỳ

tại tịnh xá Ngọc Quang. Nhằm tạo điều kiện cho Phật tử Ê-đê tìm hiểu giáo lý và tụng đọc kinh kệ.

Năm 2004, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đắk Lắk kết hợp với Ban Hoằng pháp đã soạn dịch quyển “Lịch Sử Đức Phật Thích Ca và giáo pháp của Ngài” chuyển ngữ sang tiếng dân tộc Ê-đê và “Nghi Thức Tụng Niệm” song ngữ “Việt – Ê-đê” để cho đồng bào dân tộc thiểu số dễ dàng thọ trì (người chịu trách nhiệm soạn dịch 2 quyển sách này là ĐĐ. Giác Sỹ, Phó Ban hoằng pháp PG tỉnh Đắk Lắk hiện nay). Có thể nói công tác tổ chức sinh hoạt tu tập của đồng bào dân tộc Ê-đê tại buôn Sud M’dung đã đi vào nề nếp.

Ngày 24 tháng 5 năm 2009, Tịnh xá Ngọc Quang vinh dự đón nhận Cúp kỷ lục Việt Nam do Trung Tâm Sách Kỷ Lục Việt Nam trao tặng về việc “Tịnh xá Khất Sĩ đầu tiên quy y Tam bảo cho đồng bào Ê-đê ở Việt Nam”.

Song song với đà phát triển của Phật giáo tỉnh Đắk Lắk, hiện nay các tự viện ở các huyện vùng sâu, vùng xa cũng đã tích cực hoằng pháp và tổ chức các khóa tu học đến với bà con người dân tộc thiểu số. Nổi bật nhất là chùa Hoa Nghiêm, huyện Cư M’gar. Hàng tháng tổ chức khóa tu “Một ngày an lạc” dành cho đồng bào dân tộc Ê-đê mỗi tháng một lần, trung bình khoảng 300 lượt người tham gia tu tập với các nội dung như: Tụng kinh, kinh hành niệm Phật, ăn cơm trong chánh niệm và ngồi thiền. Bên cạnh đó còn có chùa Phước Bình, huyện Krông Păk. Hàng tuần tổ chức khóa tu “Một ngày an lạc” dành cho đồng bào dân tộc mỗi tuần một lần, trung bình khoảng 100 lượt người tu học, với nghi lễ đàn xen Kinh – Thượng nhựt nhàn theo bước chân kinh hành niệm Phật hòa trong tiếng mõ được làm bằng ống

tre.

Chùa Quảng Trạch, huyện Lăk cũng là một ngôi chùa xa thành phố có các Phật tử người dân tộc tập trung về đây tụng kinh hàng đêm.

Ngoài ra còn có nhiều tự viện ở các huyện cũng đã tích cực hoằng pháp và gắn liền sinh hoạt với bà con vùng sâu, vùng xa.

3. Phương hướng phát triển ở vùng sâu, vùng xa

Để hoằng pháp đến được những vùng Phật pháp chưa đến, đặc biệt vùng sâu, vùng xa. Ban Hoằng pháp cần phải có những đánh giá toàn diện, khách quan về các mặt của đời sống kinh tế, văn hóa tâm linh, giáo dục sức khỏe cộng đồng.

a. Đời sống kinh tế

Người dân tộc thiểu số đã có mặt tại Đăk Lăk từ ngàn xưa, lâu nhất có thể nói là người dân tộc Ê-đê. “Người Ê-đê là cư dân đã có mặt lâu đời ở miền Trung Tây Nguyên. Dấu vết về nguồn gốc hải đảo của dân tộc Ê-đê đã phản ánh lên từ các sử thi và trong nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật tạo hình dân gian. Cho đến nay, cộng đồng Ê-đê vẫn còn là một xã hội đang tồn tại những truyền thống đậm nét mẫu hệ ở nước ta”(10)

Xã hội Ê-đê vận hành theo tập quán kế thừa của tổ chức gia đình mẫu hệ. Người phụ nữ chủ động trong việc hôn nhân, nhờ mai mối hỏi chồng, và cưới chồng về ở rể. Hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con mang họ mẹ, con gái út là người thừa kế.

- Khó khăn

Đồng bào vùng sâu, vùng xa với đời sống chủ yếu là nương rẫy, trồng trọt theo chế độ luân canh. Sau một thời gian canh tác thì bỏ hoang, phó thác cho rừng tái sinh rồi quay trở lại phát, đốt ... Chu kỳ từ 5-8 năm tùy theo loại đất và khả năng phục hồi của đất. Phần lớn mỗi năm họ chỉ làm được một vụ mùa.

Người dân tộc chăn nuôi gia cầm, gia súc chủ yếu là để phục vụ cho tín ngưỡng, tang ma và cúng tế thần linh khi có lễ (giết heo, gà, mổ trâu, bò ... để cúng Yang, cúng tế các vị thần linh, ma quĩ...).

Nghề trồng bông dệt vải bằng khung dệt theo kiểu cổ xưa lỗi thời. Công việc làm ăn mua bán bằng hình thức trao đổi hàng hóa. Nói chung, đời sống kinh tế của người dân vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, khó khăn nhất là vào mùa giáp hạt, đa phần là thiếu ăn.

- Giải pháp

Để giúp cho bà con vượt qua khó khăn về cái ăn, sự mặc. Trước đây, Ban từ thiện Phật giáo và các tự viện thường tổ chức các đợt từ thiện để giúp bà con cải thiện một phần nào về mặt kinh tế trong đời sống gia đình của họ. Nhưng việc làm này chỉ giúp gạt chứ không thể giúp cho hết nghèo được. Người xưa từng nói “nên cho cần câu, chứ đừng cho con cá”. Thiết nghĩ, Ban Trị sự, Ban Kinh tế và các doanh nhân Phật tử hoặc các tiểu thương Phật tử đã từng có liên kết làm ăn mua bán với bà con vùng sâu, vùng xa cần lên kế hoạch phối hợp giao thương, tiếp cận những người đồng bào biết tiếng Việt, hòa nhập vào đời sống của họ và dẫn dắt họ về với đạo Phật. Đây có thể nói là “Lợi hành và Đồng sự nhiếp” hai trong bốn phương pháp hóa độ chúng sinh của nhà

Phật.

Để làm được việc này, rất cần đến sự phát tâm của các Hoàng pháp viên dần thân thực hiện sứ mạng thiêng liêng của một “Sứ giả Như Lai”. Phát triển thương mại khuyến khích phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, trồng hoa màu và phân phối tiêu thụ sản phẩm. Hướng dẫn họ áp dụng lời Phật dạy trong việc chi tiêu cá nhân, xây dựng đời sống kinh tế gia đình. Khi có tiền thì mỗi gia đình, cá nhân phải biết cách chi tiêu cho phù hợp, một phần tiết kiệm để phòng bất trắc hoặc tình huống khẩn cấp xảy ra như: Hạn hán, mất mùa ... và phân lợi nhuận còn lại nhập vào vốn kinh doanh đầu tư sinh lời, ổn định sản xuất và phát triển kinh tế lâu dài, bền vững.

VĂN HÓA TÂM LINH

Trong cuộc sống không thể thiếu văn hóa tâm linh. Vai trò định hướng tâm linh vào “Chánh kiến” và “Chánh tín” cho bà con và đồng bào các dân tộc ở các tỉnh Tây Nguyên rất cấp thiết, trong thời gian gần đây, văn hóa tâm linh đang có chiều hướng phát triển mạnh mẽ và là chỗ dựa tinh thần, xoa dịu những đau thương mất mát, đem lại niềm tin vào những điều tốt đẹp, thiêng liêng, giúp con người vượt qua nỗi sợ hãi trước khổ đau, đem lại sự thanh thản, cân bằng cho tâm trí. Có thể nói yếu tố tâm linh tạo nên chiều sâu, sức sống cho nền văn hóa cộng đồng các dân tộc. Với đà phát triển này, một số tổ chức đã lợi dụng Phật giáo.

Trong những năm qua, một số cá nhân đã lợi dụng giáo lý và các pháp môn tu tập của Phật giáo để thành lập các tổ chức tà đạo như “Thanh Hải Vô Thượng Sư, Pháp Môn Diệu Âm, Pháp Luân Công (Pháp Luân Đại

Pháp), Đức Phật Ngọc Hồ Chí Minh vv...” các tổ chức tà đạo trên đã xâm nhập vào Đắk Lắk và đang tuyên truyền hoạt động mạnh tại hầu hết các huyện, thị xã và TP. Buôn Ma Thuột nhằm phát triển tín đồ và thành lập cơ sở. Đối tượng chính mà các tổ chức này tuyên truyền, dụ dỗ, lôi kéo theo họ là Phật tử chúng ta (11), và họ tập trung hoạt động ở vùng sâu, vùng xa đối với những người nhẹ dạ cả tin.

Với tình hình phức tạp về mặt tín ngưỡng ở vùng sâu, vùng xa. Các tự viện ở các huyện đã tích cực hoàng pháp cũng như mở các khóa tu học nhằm đem lại “chánh kiến và chánh tín” cho bà con. Tuy nhiên, trong quá trình hoàng pháp, các giảng sư gặp không ít sự khó khăn.

-Khó khăn

+ Ngày nay các buôn làng có thể nói là đa tôn giáo (Tin Lành, Thiên Chúa, Phật giáo, các tổ chức tà đạo và tín ngưỡng địa phương) nên các giảng sư gặp rất nhiều khó khăn và dễ bị hiểu lầm.

+ Trong địa bàn tại các làng xã vùng sâu, vùng xa chưa có cơ sở tự viện mang đậm nét văn hóa, kiến trúc của người dân địa phương. Các giảng sư không được phép ở lại khi nơi đó chưa phải là cơ sở sinh hoạt tôn giáo.

+ Hầu hết các giảng sư hiện nay là người Kinh, nên không nói được tiếng địa phương. Không hiểu hết về ngôn ngữ, tập tục, tập quán, truyền thống và tín ngưỡng văn hóa vùng miền. Người dân không rành tiếng Việt, trình độ dân trí còn thấp.

+ Ngại ngần khi tiếp cận với văn hóa khác biệt, lo sợ khi ở một mình trong làng xã vào

những đêm tối trời.

- Giải pháp

+ Phật giáo có vai trò làm chuyển hóa đời sống tinh thần, văn hóa tâm linh của người dân địa phương. Có thể nói ở góc độ tôn giáo, đối với những nơi vùng sâu, vùng xa có nhiều tôn giáo quan tâm truyền bá, song Phật giáo là tôn giáo có sự thích nghi và giảm thiểu các tác động tiêu cực nhất.

+ Để mở ra hướng hoàng pháp và phát triển cho vùng sâu, vùng xa. Trước hết, xin các cấp chính quyền địa phương cho thành lập cơ sở tự viện mang kiến trúc của người dân miền núi, vùng cao, vùng sâu, ví dụ như ngôi tự viện mang kiến trúc ngôi nhà sàn truyền thống.

+ Ngôi nhà dài của người Ê-Đê là thể hiện nét đặc trưng của chế độ mẫu hệ, nó được xây dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng đất mà buôn làng đó sinh sống, cộng với những yếu tố tinh thần như tập quán, văn hóa, tình cảm, tín ngưỡng ... sự kết hợp này mang một nghệ thuật kiến trúc riêng của cộng đồng người Ê-Đê.

+ Thành lập một cơ sở tự viện mang dáng vóc như nhà dài Ê-Đê là nơi sinh hoạt chung của cộng đồng, nơi đây tạo nên sự gắn bó giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Hình ảnh ngôi tự viện như con thuyền Bát nhã lướt sóng. Chiếc cầu thang là một biểu tượng đầy nét hoang sơ, mang tính chất mẫu hệ của người Ê-Đê, đôi bầu sữa, một biểu trưng độc đáo, từng nấc thang đi lên, cũng có thể hiểu là từng bước tiến hóa của chúng sanh. Thiết nghĩ, một ngôi tự viện như thế có thể giúp chúng ta hình dung được nếp sinh hoạt, nét văn hóa cộng đồng. Chúng ta

cần phải quan tâm, đầu tư, bảo tồn một trong những nét văn hóa riêng của người Ê-Đê và cũng là đem kiến trúc Phật giáo hòa nhập với người dân bản xứ.

Các ngày lễ trong năm (lễ trưởng thành, lễ cúng bên nước, lễ mừng lúa mới, lễ cưới, lễ bỏ mả ...) đều có thể tổ chức tại ngôi tự viện này. Những lễ hội nối tiếp nhau cũng trùng với dịp mừng Năm Mới của người Việt.

C. GIÁO DỤC

- Ngôn ngữ

Hàng ngày, mọi người không phân biệt lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp ... đều sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện tiện giao tiếp, tư duy, nhận thức ... Chúng ta có thể thấy, phân lớn các giảng sư thuyết giảng bằng tiếng Việt, nên mỗi lần giảng pháp trong các đạo tràng có bà con Phật tử người dân tộc sinh hoạt, thì họ không hiểu và không biết mình nói gì! Để cho người dân vùng sâu, vùng xa hiểu được Phật Pháp, thiết nghĩ cần phải thành lập lớp học bổ túc văn hóa song ngữ Việt - Ê-đê.

Các giảng sư phát nguyện dân thân hoàng pháp vào vùng sâu, vùng xa cũng nên dành thời gian học ngôn ngữ của người bản xứ và nhân nại với thời tiết khắc nghiệt tại địa phương.

Mời người bản xứ biết tiếng Việt tham gia vào các hoạt động Phật pháp, tham dự vào đội ngũ Hoàng pháp viên của Ban Hoàng pháp huyện, và khi hiểu được giá trị của Phật pháp, tự thân họ sẽ chuyển tải lời Phật dạy đến với người bản xứ.

Chuyển ngữ các bộ phim hoạt hình ra tiếng Ê-đê, soạn dịch những mẫu chuyện tiền thân đức Phật ra tiếng địa phương.

- Sức khỏe

Khi Phật còn tại thế, đức Phật đã dạy cho các hàng Tỳ-kheo phải thông suốt “Ngũ minh”, khi muốn hoằng truyền Phật pháp.

Ngũ minh là năm phương pháp vi diệu mà người “Sứ giả Như Lai” cần phải quán triệt, đó là: Nội minh, Nhân minh, Thanh minh, Công xảo minh và Y phương minh.

-Y phương minh: là một trong năm phương pháp hóa độ chúng sanh nhằm xoa dịu nỗi khổ niềm đau rất thiết thực đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa. Sức khỏe là hạnh phúc lớn nhất đối với chúng sanh sống giữa nhân gian này, Đức Phật đã từng dạy:

“Không bệnh, lợi tôi thượng
Biết đủ, tiền tôi thượng
Thành tín đối với nhau
Là bà con tôi thượng
Niết bàn, lạc tôi thượng”.

(Kinh Pháp Cú, câu 204)

Chăm sóc sức khỏe cho đồng bào nghèo, vùng dân tộc thiểu số là điều đáng quan tâm. Hiện nay, tại các huyện vùng sâu, vùng xa, bà con thường mắc những chứng bệnh về nấm da, đường ruột, hô hấp...

Trong khi đó, các trạm xá thì xập xệ, bệnh viện lại nhếch nhách, tồi tàn, người bệnh nghèo khổ vật vã, đau đớn, đội ngũ y bác sĩ thì tay nghề có giới hạn, thuốc men thì thiếu thốn. Về môi trường thì hôi hám, ô nhiễm nặng.

Đã đến lúc Phật giáo chúng ta nên thành lập “Phòng khám di động”, triển khai các hoạt động khám chữa bệnh miễn phí tại vùng sâu, vùng xa nhằm đưa Y phương minh của Phật

giáo vào chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đây là một mô hình thể hiện lòng từ bi, cứu khổ nhằm xoa dịu nỗi đau của con người.

C. KẾT LUẬN

Người dân sống ở vùng sâu, vùng xa chất phát hiền lành, hài hòa dễ mến, thiện cảm hiếu khách. Tâm hồn họ như trang giấy trắng, họ nghèo khó đơn giản, khát khao được học hỏi những điều lành. Họ hết mực nghe theo lời của Già làng, thực hiện theo sự hướng dẫn của trưởng thôn, và chấp hành tốt khi được sự chỉ đạo hướng dẫn của người giảng sư (các thầy, hoằng pháp viên ...) khi đến thăm viếng, chia sẻ.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, Phật giáo chưa hề gây ra các xáo trộn hay xung đột với niềm tin và tín ngưỡng truyền thống của bà con các dân tộc, điều này đã được chứng minh trong thực tế.

Thành lập tự viện ở vùng sâu, vùng xa là yêu tố cần thiết cho mục đích hoằng pháp, và cũng là nơi tu hành của người xuất gia, là nơi tổ chức lễ hội của đồng bào, là nơi giáo dục đào tạo, cho con em của đồng bào dân tộc, là trung tâm văn hóa của buôn làng, đồng thời cũng là nơi thờ cúng những người thân của đồng bào dân tộc sau khi mất.

Đã có một thời chùa chiền, tự viện gắn liền với tín ngưỡng và triết lý của đạo Phật và cũng đã trở thành nơi hội tụ, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng làng xã Việt Nam, nổi bật nhất là thời kỳ Đinh, Lê, Lý, Trần.

Trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo tỉnh Đắk Lắk đã có những đóng góp tích cực xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa của dân tộc Tây Nguyên,

làm phong phú thêm truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam, xứng đáng là một tôn giáo gắn bó, đồng hành cùng dân tộc.

---(4) HT. Thích Minh Châu. Đại Tạng Kinh Việt Nam, Tương Ứng I, 128
(5) TS. Thích Phước Đạt. Phật giáo Việt Nam trong qua trình tiếp biến và hội nhập. Xem Webside: giacngo.vn (cập nhật ngày 5/7/2015)

(6) Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009. do Tổng Cục Thống kê Việt Nam thực hiện. Xem vi.wikipedia.org

(7) Cùng nguồn tư liệu với chú thích 3

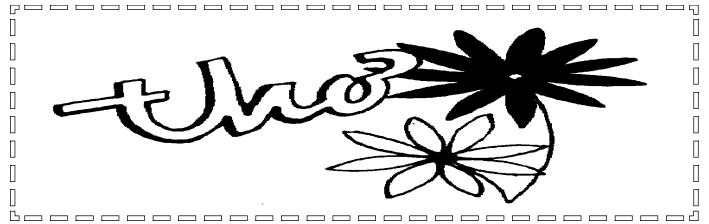
(8) Lễ vinh danh cây Bồ đề 132 năm tuổi, webside: phatgiaodaklak.org. Truy cập ngày 4/6/2015 (“Theo nhà văn hóa dân tộc Trương Bi nguyên là Phó Giám đốc Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch Đắk Lắk và Đại Đức Thích Hải Định (Ủy viên Kiểm soát BTS GHPGVN tỉnh, Trụ trì chùa Hoa Lâm TP. BMT) cung cấp thông tin qua quá trình điều tra thực tế. Đặc biệt nhờ sự giúp đỡ cung cấp thông tin khá đầy đủ của một số gia đình dân tộc M’Nông – Lào tại buôn Yang Lành và buôn Trí, huyện Buôn Đôn. Cây Bồ-đề này có nguồn gốc từ cây Bồ-đề 2.500 tuổi ở Ấn Độ, do nhà sư từ Pắc Xế của đất nước bạn Lào, đã mang cây đến trồng tại buôn Yang Lành, giao cho ông Y Thua chăm sóc. Đây là chứng tích lịch sử cây Bồ-đề được tổ chức kỷ lục Châu Á trao bằng xác lập kỷ lục Việt Nam, Văn hóa Phật giáo Lào đã đến vùng đất Bản Đôn từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đây cũng là một di sản Tôn giáo”. Ngày 1.6.2015 tại sân nhà cộng đồng Buôn Yang Lành, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk; Trung ương Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam – Hội Đồng cây Di sản quốc gia tiến hành trao quyết định công nhận cây di sản

Việt Nam đối với cây Bồ Đề 132 năm tuổi. Đây là một minh chứng rõ nét về việc bảo vệ cây lâu năm nói riêng và bảo vệ môi trường sống của cộng đồng nói chung, nó không những có ý nghĩa lịch sử mà còn mang ý nghĩa tâm linh sâu sắc của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, của nhân dân các dân tộc tỉnh Đắk Lắk.”)

9) Trích: Hội nghị tổng kết công tác Phật sự năm 2014 và phương hướng công tác năm 2015 của Ban Trị Sự GHPGVN tỉnh Đắk Lắk, ngày 29-01-2015

(10) Trần Quang Phúc, Việt Nam sắc màu văn hóa 54 dân tộc anh em, Nhà xuất bản Đồng Nai, trang 322.

(11) Website: phatgiaodaklak.org, xem: Thông tin Tà đạo tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk



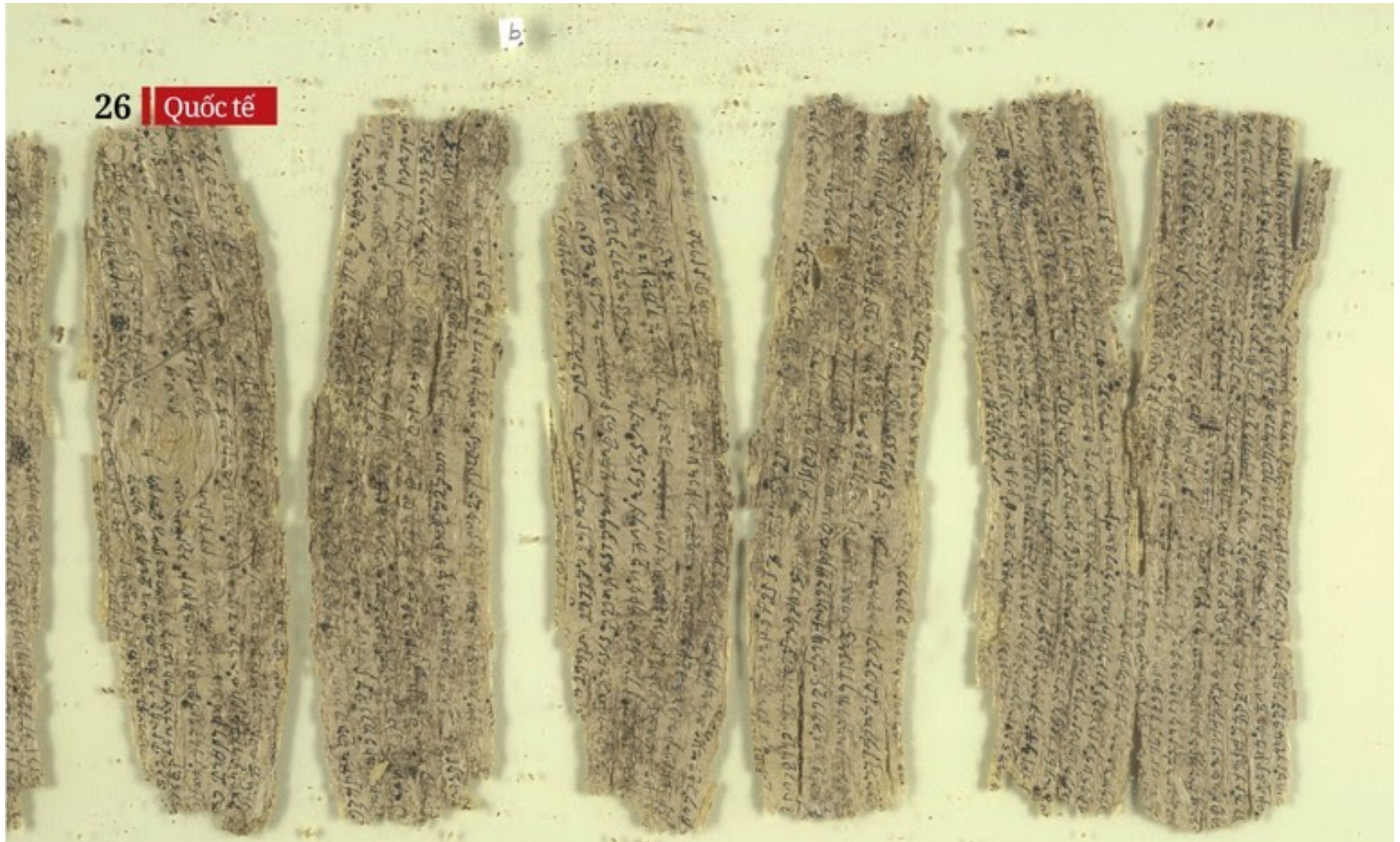
Tóc huyền

Tuệ Sỹ

*Tang thương một dải tóc huyền
Bãi dâu ngàn suối mây miền hoang vu
Gởi thân gió cuốn sa mù
Áo xanh cát trắng trời thu muện màng
Chênh vênh hoa đỏ nắng vàng
Gót xiêu dốc núi vai mang mây chiều
Tóc huyền loạn cả nguyên tiêu
Lãng du ai ngỡ cô liêu bạc đầu*

Bản kinh văn thời đại Gandhara được công bố tại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ

Tâm Tuệ



Một bản kinh văn Phật giáo thời đại Gandhara từ thế kỷ thứ I-III trước Tây lịch được phát hiện ở Tây Bắc Pakistan và miền Đông Afghanistan đang tiếp tục thu hút các nhà khoa học.

Được lưu giữ tại Thư viện Quốc hội ở Washington DC, Hoa Kỳ, cho đến nay, bản kinh văn này là đại diện cho những văn bản lâu đời nhất đã được tìm thấy và cũng là thủ bản có niên đại sớm nhất của Ấn Độ.

“Đây là một hiện vật độc nhất vô nhị vì nó rất cổ kính so với các bản thảo tương tự; và do đó, về mặt lịch sử, bản kinh văn khiến

cho chúng ta xích lại gần hơn với Đức Phật”, Jonathan Loar, thủ thư tại Ban châu Á thuộc Thư viện Quốc hội, cho biết trong một phát ngôn khi các bản thảo lần đầu tiên được công bố cách đây 2 năm.

Các nhà nghiên cứu tại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ đã khám phá và số hóa thành công các cuộn tài liệu mong manh và cũ kỹ này. Không may là các cuộn kinh văn đang trong tình trạng rất tệ, vì vậy, những người phụ trách đã phải dựa vào các kỹ thuật bảo quản hiện đại kết hợp với kiến thức học thuật truyền thống để phiên dịch chúng. Điều này liên quan đến việc so sánh và đối chiếu với

các bản kinh văn bằng ngôn ngữ Pali và Hybrid Sanskrit của văn bản Gandhara, trong khi một số bản thảo Gandhara khác đã bị thất lạc hoặc phá hủy trong khoảng 200 năm qua.

Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra những cuộn giấy có chép lại kinh *Pháp cú*, kinh *Tê giác* và nhiều bài chú giải về Vi diệu pháp. Vì vậy, họ cho rằng các bản kinh văn này được viết bởi những người theo bộ phái Phật giáo Dharmagupta (Pháp tạng bộ).



Các cuộn kinh văn đã được dịch chỉ là một phần nhỏ trong một bộ sưu tập các bản thảo nằm trong một tầng kinh các của một tu viện thuộc bộ phái Dharmagupta ở thành phố Nagahara. Đóng vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo, bản thân các cuộn giấy thường được làm bằng vỏ cây bạch dương và đựng trong các lọ đất nung.

Sau đó, chúng được đặt bên trong bảo tháp để giữ gìn và bảo quản. Trong số này, nhiều cuộn giấy không còn tồn tại nguyên vẹn vì bị ảnh hưởng từ độ cao và khí hậu khô hạn ở vùng Gandhara.

Trước đây, các nhà nghiên cứu chỉ phục hồi được các mảnh nhỏ của bản thảo Gandhara,

vì thế, việc một bản kinh văn hoàn chỉnh như vậy được tìm thấy trong các chuyến thám hiểm gần đây là một điều vô cùng tuyệt vời. Tuy vậy, không ai biết ai là tác giả của những cuộn giấy này; bởi chúng được viết bằng tiếng Gandhari, một loại ngôn ngữ bắt nguồn từ tiếng Sanskrit trong hệ thống chữ viết Khaosthi.

Có khoảng 24 bản viết tay trong bộ sưu tập các tác phẩm của Gandhara là bản gốc và phù hợp với các bản kinh văn truyền thống khác của Phật giáo. Các nhà nghiên cứu tin rằng nếu cứ tiếp tục phát triển theo xu hướng này, các văn bản được tìm thấy trong tàng kinh các của tu viện này có thể ẩn chứa những điều khác biệt so với kinh điển hiện đang được phổ biến của Phật giáo.

Các giáo lý và ý nghĩa trong các bản kinh

văn hoàn toàn tương thích với những gì được tìm thấy trong các truyền thống Phật giáo khác. Tuy nhiên, sự khác biệt nằm ở cách mà chúng được trình bày. Chính điều này đã đưa ra một gợi mở rằng các văn bản này có thể xuất hiện từ thời kỳ trước hoặc đầu của giai đoạn Phật giáo sơ kỳ.

Bởi vì các cuộn kinh văn này được viết trong khoảng thời gian mà chữ viết chưa được hoàn toàn chấp nhận như một phương tiện giao tiếp đối với các vị tu sĩ Phật giáo, những người chủ yếu dựa vào việc ghi nhớ và khẩu truyền để truyền bá Phật pháp. Và phải đến khi các nhà nghiên cứu tiếp tục xem xét các thủ bản thì mối quan hệ phức tạp giữa việc truyền miệng và truyền bá giáo lý bằng văn bản, cũng như những cách thức hình thành kinh điển khác nhau đã xuất hiện thời bấy giờ sẽ trở nên rõ ràng hơn.



Nghệ thuật Phật Giáo của trường phái Gandhara

“Cũng giống như việc khám phá và phân tích những thủ bản tiếng Sanskrit thời kỳ đầu đã góp phần không nhỏ trong việc điều

chỉnh quan điểm lấy ngôn ngữ Pali làm trọng tâm đối với Phật giáo. Các nhà nghiên cứu dự đoán rằng các bản kinh văn

Gandhara mới này sẽ thay đổi hiện trạng của Phật giáo thông qua việc so sánh và đối chiếu với các kinh văn truyền thống trước đó. Mặc dù khó có thể dự đoán trước được những tác động lâu dài của sự khám phá này, nhưng nó có thể mở ra một kỷ nguyên mới cho việc nghiên cứu về Phật giáo”, Arshan Awar, một nhà nghiên cứu đồng thời là nhà báo ở Pakistan chia sẻ.

Khoảng 2.000 năm trước, Gandhara là nơi giao thoa giữa các truyền thống tôn giáo của Hy Lạp, Iran và Ấn Độ. Khu vực này đã xâm chiếm và cai trị bởi một số nhân vật nổi tiếng trong lịch sử, trong đó có Asoka, một hoàng đế thuộc triều đại Maurya chiếm đóng vào giữa thế kỷ thứ III trước Tây lịch và

hoàng đế Kushan I, người cai trị từ năm 127 -159.

Trong thời kỳ này, nghệ thuật, kiến trúc và học thuật của Phật giáo đã phát triển mạnh ở Gandhara. Đặc điểm nghệ thuật Phật giáo độc đáo của Gandhara bị ảnh hưởng bởi nền văn hóa Hy Lạp; các tượng Phật ở thời kỳ này có mái tóc gọn sóng và phục trang theo phong cách của các vị thần Hy Lạp - La Mã. Phật giáo đã phát triển một cách rực rỡ tại đây và cuối cùng đã vượt qua khỏi biên giới, men theo Con đường tơ lụa để đến với Trung Quốc và xa hơn thế nữa.

Tâm Tuệ tổng hợp/Báo Giác Ngộ

Đi chùa miễn phí

Tùng Cao

Nhiều, quá nhiều trải nghiệm thế giới vô hình nên tin vào Tâm Linh, mặc dầu vậy quanh năm suốt tháng chẳng đi chùa, chỉ đi vào dịp Tết với bà xã cho vui đầu năm, thế nhưng năm nay chắc có Duyên đi chùa. Rằm tháng giêng được anh bạn thân rủ đi chùa Thái Hòa trên Định Quán, mừng 1 tháng hai thì bà xã rủ đi chùa Bà Đen ở Tây Ninh. Tất cả đều là miễn phí tiền xe, thậm chí còn được ăn miễn phí nữa.

Chuyến đi Tây Ninh này được một nữ Phật tử chùa Viên Minh bên Hồ Thị Kỷ phát tâm thuê bao trọn gói xe 45 chỗ cho các Phật tử chùa và người thân đi miễn phí tiền xe, ăn uống và các chi phí khác thì các thành viên tự lo. Vì là miễn phí nên người tham gia đi không làm chủ được thời gian đi đứng, nghỉ ngơi, viếng cảnh chùa theo ý mình. Bồn giở sáng là phải ra điểm tập kết bên Hồ Thị Kỷ,

chờ đợi miệt mài tới khoảng 5 giờ mới thấy xe đến đón lên đường.

Xe chạy một lèo tới quán Khánh Tuyền , tài xế dừng xe cho khách đi vệ sinh và ăn sáng . Quán bán đầy đủ món nước chay mặn, thật ra bỏ gói mì chay vào tô thêm nước sôi và rau, giá nửa là có món nước chay nóng hổi, chủ quán bán cũng có Tâm, mì chay chỉ có 10k thôi, rất ngon lúc bụng đang đói. Thật ra người khỏe mạnh thì ăn tô mì nóng hổi chỉ có rau giá cũng thấy ngon, còn người bệnh thì ăn tô đặc biệt năm bảy chục k cũng ăn không nổi.

Cuối cùng cũng đến núi Bà Đen lúc chín giờ kém, thế là hành trình Du Lịch Tâm Linh bắt đầu , muốn gì thì muốn , đầu tiên là thực hiện nghi thức tâm linh, lên chùa Bà Đen , Chùa Quan Âm thấp nhang cúng nghiêm

chính và tự giác cúng Tài vào thùng công đức , có ít cúng ít, có nhiều cúng nhiều , tùy Tâm chẳng ai ép buộc gì cả. Mười một giờ kém cũng lên được đỉnh núi cao nhất , mái nhà các tỉnh miền Tây với độ cao gần 1000 mét . Thật là may mắn , chiêm bái tượng Phật Bà được chế tác từ đồng đỏ với độ cao 72 mét , giữa khung Trời rộng mở hết tầm mắt , mây lãng đảng trôi qua tượng Phật Bà và mây trùng trùng cả bầu Trời, nhìn thật hùng vĩ và ảo diệu , cứ như là cảnh thần tiên.

Một vài chuyện tâm linh về Phật Bà Quán Thế Âm Bồ Tát. Cách đây hơn chục năm bà xã mình có thuê nguyên căn nhà bên chợ Vườn Chuối, để giảm bớt gánh nặng tiền thuê nhà nên có cho share phòng một cặp vợ chồng ở Phú Yên vào SG mưu sinh. Anh chồng có người bạn (A) đi định cư bên Mỹ sau bao năm chờ giấy tờ mới mòn. Số là anh A có đến một chùa nhỏ bên Bình Thạnh, khẩn trước tượng Phật Bà là nếu được qua Mỹ định cư sẽ gởi tiền về cúng dường cho Chùa. Thành tâm cầu khẩn, ước sao được vậy, anh A qua Mỹ miệt mài làm việc, có tiền mua quà cáp, bánh kẹo, quần áo gởi tặng cho anh chồng và có nhờ mang \$.1000 đến chùa cúng dường như lời đã khẩn trước đây. Anh chồng nhận được tiền nhưng chỉ cúng tượng trưng một ít còn bao nhiêu điếm làm của riêng. Thế rồi, hôm đó đang ở nhà tự nhiên hộc máu cả bùm ra, cô vợ thấy thế chở vô BV cấp cứu, nằm ở viện mấy ngày không hết, lâu lâu lại hộc máu ra, sức khỏe suy sụp nhanh chóng, chắc chết tới nơi. Bà xã mình vô thăm hỏi và động viên anh ta khẩn Mẹ Quán Thế Âm Bồ Tát cứu khổ, cứu nạn vì còn nước còn tát, BV đã cứu chữa mà chẳng ăn thua gì. Khi bà xã mình về, anh chàng bình tâm nhớ lại câu chuyện người bạn bên Mỹ nhờ cúng dường \$1000 mà giật mình, suốt đêm đó anh ta cầu khẩn và nhắn

tin cho người vợ gom góp cho đủ \$1000 và lễ vật đến ngôi chùa đó mà tạ lỗi. Thật là mâu nhiệm, anh ta hết bệnh, không còn bị hộc máu tươi như các ngày trước nữa, từ từ sức khỏe hồi phục được BV cho xuất viện.

Câu chuyện thứ hai mình nghe được từ một anh lớn tuổi hàng xóm, anh này tánh rất điềm đạm đàng hoàng nên mình tin vào câu chuyện anh kể. Anh tên là Tụng, con bác Thanh, cùng cả mấy đứa em trốn vượt biên, ra tới hải phận quốc tế thì hôm đó Trời kéo mây đen nghịt, gió bão ào ào, biển động như sắp sửa nhấn chìm chiếc tàu mòng manh. Lúc đó, mọi người trên tàu và cả anh nữa đều khẩn nguyện ơn Trên phù hộ, bên Công giáo thì cầu nguyện theo đức tin Công Giáo, còn anh Tụng và các người khác cầu khẩn Phật Bà Quán Thế Âm cứu khổ, cứu nạn. Theo lời anh kể, lúc ấy giọng anh ngập ngừng nhìn mình như ý nói sợ mình bảo là anh sạo, mê tín dị đoan, trên bầu Trời hiện ra hình ảnh Mẹ Quán Thế Âm hiện ra, một lúc sau mây đen mất dần, không còn sóng gió bão táp nữa. Chuyến đi ấy, anh Tụng và các em được đi định cư ở Bỉ. Sau này, nhà cha mẹ anh ở khu phố (cách nhà mình chỉ vài căn) cũng bán đi nên mình không còn dịp gặp anh nữa.

Mình tin vào những gì các người thân quen kể chuyện nên một số sư thầy có chức sắc nói rằng Phật Bà Quán Thế Âm không có, chỉ là Phật giáo bên Trung Quốc bày ra, tin vào là mê tín dị đoan. Mấy Sư đó nói thì nói theo giáo lý mấy ông đọc trong sách của mấy ông, còn dân gian tin vào những gì họ đã trải nghiệm thực tế trong cuộc đời họ và ngay cả chính bản thân mình./-

Tùng Cao
CHS THPT Nguyễn Trường Tộ

ĐỨC PHẬT VÀ PHÁP MÔN THIÊN ĐỊNH

VEN. THÍCH THIÊN AN - Quảng Trí dịch

Đôi khi những người mới học Thiên nghĩ rằng Thiên Phật giáo và đạo Phật là hai thứ khác nhau. Trong thực tế, thậm chí một vài người còn hỏi rằng: Thiên và Phật giáo khác nhau như thế nào? Câu trả lời là: Thiên và Phật giáo không hề khác nhau.

Thiên là một pháp môn hay là một trường phái của Phật giáo, và những người thực tập theo pháp môn này xem nó như là cốt tủy của đạo Phật. Tuy nhiên, khi chúng ta dùng từ ‘Phật giáo’ tức là chúng ta muốn nói đến truyền thống tôn giáo bắt nguồn từ những lời dạy của Đức Phật như là một tổng thể; khi chúng ta dùng từ ‘Thiên’ có nghĩa là chúng ta muốn đề cập đến một trường phái hay là một pháp môn tu tập trong truyền thống tôn giáo ấy. Nhưng chúng ta không thể nào tách Phật giáo ra khỏi Thiên mà không làm cho Thiên mất đi tính thiên, cũng như chúng ta không thể nào tách clo ra khỏi muối mà không làm cho muối mất đi vị mặn. Người ta cũng thường nghĩ rằng Thiên của Phật giáo là một hiện tượng tôn giáo đặc trưng ở Nhật Bản. Điều này thường xảy ra đối với những người phương Tây lần đầu tiên tiếp cận với thiên thông qua những tác phẩm của D.T. Suzuki, một học giả vĩ đại của Nhật Bản. Tuy nhiên, dù cho thiên thật sự là hoa trái của văn minh Nhật Bản, trường phái thiên của Phật giáo không bị giới hạn trong đất nước Nhật Bản mà nó còn được phát triển mạnh ở những nước khác nữa. Nguồn gốc của Thiên bắt nguồn từ Ấn Độ, đi theo dòng lịch sử của nó sẽ dẫn chúng ta đến với Trung Hoa, Hàn Quốc, và Việt Nam. Chữ Zen trong tiếng Nhật thật ra là một từ được phát sinh từ chữ Ch’an trong tiếng Hoa, và chữ Ch’an này bắt nguồn từ cách phát âm của chữ Dhyāna

trong tiếng Sanskrit, có nghĩa là sự trầm tư hay tham thiền. Ở Việt Nam, chúng ta dùng một chữ tương tự là chữ Thiên. Tuy rằng sự phát âm có khác nhau ở mỗi quốc gia, nhưng phương pháp thực tập thì vẫn giống nhau: phương pháp tham thiền và trầm tư, phương pháp giữ tâm định tĩnh và trầm lắng, phương pháp phát huy những khả năng tiềm tàng của chính mình và sự khám phá ra rằng Phật tính là bản chất đích thực cao quý nhất hiện hữu trong mỗi cá nhân.

Một số người có thể hỏi rằng, ai là người sáng lập ra Thiên của Phật giáo? Khi chúng ta tìm kiếm vị sáng lập của Thiên, chúng ta phải dò tìm ngược trở lại dòng lịch sử lâu dài, những bậc thầy của Thiên tông ở Nhật Bản trong quá khứ, những vị thiên sư ở Trung Hoa và chư vị Tổ sư, cả đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, và cho đến chính Đức Phật. Người sáng lập đạo Phật và vị sáng lập ra Thiên của Phật giáo là một, hoàn toàn không có ai khác. Khởi nguyên của đạo Phật và Thiên là sự chứng ngộ của Đức Phật. Vì thế chúng tôi muốn giới thiệu về Thiên của Phật giáo thông qua việc trình bày khái quát về Đức Phật, về cuộc đời của Ngài, về tính cách và những thành tựu của Ngài. Đã có nhiều tác phẩm trình bày chi tiết về tiểu sử cuộc đời của Đức Phật, cho nên chúng ta sẽ không đề cập đến những vấn đề này một cách quá chi tiết như việc trình bày ý nghĩa cuộc đời của Ngài đối với thế giới hiện tại của chúng ta.

Chữ Phật không phải là một tên riêng mà là một danh hiệu, có nghĩa là một đấng Giác ngộ hay một bậc Tỉnh thức. Người được gọi là Phật không phải bẩm sinh đã là giác ngộ, mà cũng giống như chúng ta thôi, không giác

ngộ, danh hiệu Phật chỉ là sau này, sau khi Ngài đạt được giác ngộ, và Ngài được gọi là Phật Thích Ca Mâu Ni, đấng Giác Ngộ của dòng họ Thích Ca. Ngài được đặt tên là Tất Đạt Đa Cồ Đàm, và vốn là một hoàng tử, con của một vị vua ở miền Đông bắc Ấn Độ. Mặc dầu chính hoàng tử là người được chọn để làm người thừa kế vương vị, nhưng lúc trưởng thành vị thái tử trẻ này đã cảm thấy không hài lòng với cuộc sống vương giả của mình. Bởi vì thái tử đã thấy được rằng tất cả chúng sanh đều phải bị khổ đau - khổ đau vì sanh, lão, bệnh và tử - và đã ra đi theo tiếng gọi của tâm từ bi, thái tử mong muốn có thể cứu khổ cho muôn loài chúng sanh. Trong những lúc suy tư, thái tử đã nghĩ: “Nếu mình tiếp tục sống trong hoàng cung, làm một vị thái tử và trở thành một vị vua trong tương lai, mình có thể có được hạnh phúc trong một chừng mực nào đó cho chính mình và cho những người xung quanh. Nhưng làm sao mình có thể giúp tất cả chúng sanh tìm được hạnh phúc? Làm sao mình có thể cứu tất cả chúng sanh ra khỏi khổ đau? Phải có một phương pháp nào đó, và chính mình phải đi tìm nó”. Vì suy nghĩ như thế nên thái tử đã từ giã hoàng cung, đi lang thang đến những nơi xa xôi, bên ngoài biên cương của vương quốc mình và rồi đi sâu vào trong các khu rừng để tìm con đường thoát ra khỏi khổ đau, không chỉ cho chính thái tử mà còn cho tất cả chúng sanh.

Con đường mà thái tử đã chọn quả là không dễ đi chút nào. Nó đòi hỏi phải có một sự dũng cảm phi thường và kiên định để có thể từ bỏ quyền thừa kế ngai vàng, từ bỏ tất cả mọi thứ để đi lang thang trong rừng, mặc những mảnh vải thô xấu, cũ kỹ, ăn thức ăn do sự bố thí của tín thí và thường xuyên tu tập thiền định. Có thể là không quá khó khăn đối với chúng ta để từ bỏ một ít tiện nghi để tu thiền, cho đến cả việc từ bỏ gia đình để trở thành những một vị Tăng hay Ni. Nhưng đối với những người có địa vị cao, như là một vị

vua, một hoàng tử hay một tổng thống, hoặc là một thống đốc, để từ bỏ mọi thứ nhằm đi tìm hạnh phúc và an vui cho kẻ khác quả là một việc làm không dễ dàng chút nào. Có lẽ đây là một việc làm khó khăn nhất trong cuộc đời. Nhưng đó là những gì vị hoàng tử trẻ tuổi Tất Đạt Đa đã làm. Thái tử đã bỏ lại sau lưng người vợ đẹp, đứa con yêu, bỏ lại sự giàu sang trong cung vàng điện ngọc, từ bỏ tất cả quyền lực đầy hứa hẹn và cả sự vinh quang mà thái tử sẽ có được để tham thiền ở những nơi thanh vắng xa hẳn sự viếng thăm của người đời. Ở đây chúng ta có thể đặt câu hỏi: Tại sao thái tử làm điều đó? Câu trả lời là tại vì lòng từ bi vô lượng của thái tử. Điều khiến cho thái tử chấp nhận sự hy sinh ấy hết lần này đến lần khác chính là tâm từ bi vô lượng, sự thương cảm sâu sắc của thái tử đối với những khổ đau của người khác và sự quyết tâm của thái tử để tìm cho ra con đường thoát khỏi khổ đau mà tất cả mọi loài đều phải nếm trải. Điều cao quý hơn hết là chính bởi lòng từ vô biên của Ngài và đằng sau những sự hy sinh và những thành tựu của thái tử là lòng từ vô lượng ấy cho nên chúng ta kính mến và cảm phục thái tử.

Sau khi từ giã hoàng cung, thái tử đã tìm đến những bậc thầy yoga nổi tiếng thời bấy giờ để thọ giáo và đã thực tập theo những cách thức thiền định dưới sự hướng dẫn của họ với một sự cố gắng phi thường. Thái tử đã đạt được nhiều trạng thái tâm linh siêu việt, những trạng thái tâm thức vượt lên trên những giới hạn của sự hiểu biết tầm thường của con người. Tuy thế, thái tử nhận thấy rằng chúng chưa phải là thứ tuyệt đối; dù chúng được xưng tụng và ngưỡng vọng, nhưng chúng vẫn chưa phải là cái đích cao quý nhất, sự giác ngộ và niết-bàn. Vì thế, thái tử đã chuyển qua tu tập một phương pháp khác: phương pháp khổ hạnh và tự hành hạ xác thân mình. Suốt 6 năm trường, thái tử đã nhịn đói và hành hạ xác thân, nhưng các phương thức này đã không

đem đến sự an bình mà đưa thái tử đến cận kề với cái chết.

Thế rồi, một hôm thái tử đã tự nghĩ rằng: “Suốt 6 năm qua mình đã thực hành thiền định và khổ hạnh ép xác, tìm kiếm chân lý bên ngoài bản thân mình. Nhưng mình đã thất bại, đã không đạt được mục đích. Có lẽ là mục đích ấy, hiện thực ấy, Niết-bàn, nó không nằm ở bên ngoài mà là ở bên trong tâm thức của mình”. Suy nghĩ như vậy nên thái tử đã từ bỏ việc tìm kiếm Niết-bàn như là một thứ gì đó có thể đạt được từ bên ngoài và quay trở về với nội tâm của mình, tìm kiếm chân lý trong chính bản thân. Thái tử đã từ giã những vị thầy yoga, từ giã những người bạn tu khổ hạnh, ra đi một mình, ngồi dưới một gốc cây và bắt đầu thực hành thiền định theo một phương thức mới, “không tìm kiếm chân lý từ bên ngoài mà là từ bên trong”. Thái tử đã thể hiện sự quyết tâm đồng mãnh qua lời nguyện: “Nếu tôi không thành công với phương pháp tu tập này, tôi sẽ không đứng dậy khỏi chỗ này”. Thái tử đã thực tập phương pháp hướng nội này suốt 49 ngày, cho đến một hôm hoát nhiên chứng ngộ và trở thành một bậc Giác ngộ, thành Phật. Bằng cách hướng sự quán chiếu quay vào bên trong, thái tử đã khám phá ra được bản chất đích thực của bản thân, Phật tính, và trở thành một vị Phật. Sự kiện này đánh dấu khởi nguyên của Thiền trong Phật giáo.

Điểm khác biệt trong sự thực hành của Đức Phật lúc Ngài đạt được giác ngộ chính là sự quán chiếu nội tâm. Đây là phương pháp Thiền trong Phật giáo và điều này cũng chứng tỏ sự khác nhau giữa Thiền của Phật giáo với những tôn giáo khác, cũng như với những phương pháp tu tập tâm linh khác. Hầu hết những tôn giáo khác cho rằng có một Đấng siêu nhiên ở trên nhân loại và bảo người ta cầu nguyện và tôn thờ Đấng siêu nhiên ấy, điều này ngụ ý rằng chân lý được tìm thấy từ bên ngoài. Phương

pháp của Thiền thì khác nhiều, bởi Thiền cho rằng chân lý chỉ có thể tìm thấy từ bên trong nội tâm của mỗi người chứ không phải từ bên ngoài. Chân lý chỉ có thể tìm thấy từ trong bản chất của chính chúng ta chứ không phải từ một nơi nào khác. Mọi loài hữu tình đều có Phật tính ở bên trong bản thân họ, hạt giống của sự giác ngộ. Trở thành một vị Phật tức là khám phá Phật tính này, nó luôn hiện hữu trong mỗi chúng sanh, và nó mãi mãi tỏa sáng. Nó cũng giống như mặt trăng hay mặt trời. Mặt trăng và mặt trời luôn luôn chiếu sáng và đem ánh sáng đến cho trái đất, nhưng khi chúng bị những đám mây che phủ, chúng ta không thể thấy ánh trăng hay ánh mặt trời nữa. Mục đích là loại bỏ những đám mây đó, bởi vì một khi những đám mây bay đi khỏi thì chúng ta có thể thấy ánh sáng trở lại. Cũng tương tự như thế, trong chúng ta luôn luôn có Phật tính, nhưng khi những ham muốn và những chấp trước của chúng ta che phủ lấy nó, nó không xuất hiện. Tại vì tâm của chúng ta luôn luôn bị chiếm cứ bởi những tư tưởng khó điều phục - những ý nghĩ về sự lo âu, về hạnh phúc, ghen ghét, hờn giận, về bạn và thù - cho nên chúng ta không thể khám phá ra được Phật tính ở bên trong. Tuy nhiên, khi chúng ta khám phá ra được nó thì nó cũng không có gì mới cả. Khi điều này diễn ra, sẽ không có gì khác giữa chúng ta với Đức Phật. Đức Phật không phải là một vị thần hay là một đấng siêu nhiên nào đó. Cũng giống như chúng ta, Ngài vốn là một con người. Sự khác nhau giữa Đức Phật và một người bình thường đơn giản là Đức Phật đã nhận diện được Phật tính của mình còn chúng sanh thì vẫn còn mê mờ về nó. Tuy nhiên, dù cho chúng ta tỉnh giác hay mê mờ, Phật tính vẫn luôn hiện hữu một cách bình đẳng trong tất cả chúng sanh. Vì thế, dù cho chúng sanh bị vô minh che phủ dày đặc nhất cũng vẫn có khả năng thành Phật.

Bởi vì tất cả chúng sanh đều có khả năng giác

ngộ nên họ có thể được xem như là những vị Phật tương lai, và trong bản chất sâu kín nhất, họ vốn đã là những vị Phật. Vì thế, khi chúng ta chào nhau ở trong các chùa hay các thiền viện, chúng ta không bắt tay mà là chấp hai bàn tay lại với nhau để thể hiện lòng tôn kính đối với nhau. Tại sao chúng ta làm điều này? Chúng ta làm thế bởi vì những người mà chúng ta gặp là những vị Phật tương lai. Về phương diện tâm linh, đằng sau những khác biệt bên ngoài như là về màu da, chủng tộc, giới tính, quốc gia, mọi người đều bình đẳng, mọi người đều có Phật tính. Khi Bồ tát Tất Đạt Đa đạt được sự giác ngộ, Ngài đã nhận ra rằng Phật tính luôn hiện hữu một cách bình đẳng trong tất cả các loài hữu tình. Vì thế, suốt cuộc đời Ngài luôn chỉ dạy rằng tất cả chúng sanh, về cơ bản, đều như nhau và nên đối xử với nhau một cách bình đẳng, không phân biệt. Ngài đã phản đối lại hệ thống đẳng cấp vốn phổ biến rộng khắp trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, một hệ thống đã phân chia con người thành những nhóm cố định dựa trên nền tảng của những phân biệt do chính con người tạo ra. Ngài đã dạy rằng: “Cũng như nước của những con sông lớn, khi nó đổ vào đại dương bao la, nó không còn mang tên riêng của nó nữa mà được gọi với một cái tên là đại dương, cho nên những người thuộc bốn giai cấp - những người thuộc tầng lớp quý tộc (Sát-đế-lợi), những người Bà-la-môn, những vị thương gia, những người bị áp bức (Thủ-đà-la) - khi gia nhập tầng đoàn, họ từ bỏ dòng tộc vốn có của họ và chỉ được xem là những Phật tử”. Phản đối hệ thống đẳng cấp áp bức này, Đức Phật đã khẳng định sự bình đẳng của con người - sự bình đẳng giữa người với người và sự bình đẳng giữa người với Phật.

Mỗi ngày tất cả chúng ta đều làm việc rất tích cực. Một số người thì kiếm tiền, số khác thì tìm câu danh vọng, và một số khác nữa thì tìm kiếm quyền lực, sự khoái lạc và xa hoa. Tuy nhiên, mặc dù chúng ta quần quật suốt ngày

với những công việc nặng nhọc, chúng ta hiếm khi làm một công việc nào đó cho bản thân mình. Chỉ những lúc hiếm hoi chúng ta mới hướng sự quan tâm đến ngoại cảnh của chúng ta, trở về với sự tư duy hướng nội dựa trên ánh sáng của sự tỉnh thức. Chúng ta không nhìn phía trên, không nhìn phía dưới, chúng ta không nhìn phía Đông hay phía Tây, không nhìn phía Bắc hay Nam; chúng ta nhìn vào bên trong tự thân mình, bởi bên trong bản thân này có một trọng tâm mà từ đó toàn bộ vũ trụ này quay xung quanh nó. Đây chính là phương pháp của Thiền đã được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng dạy lần đầu tiên cách đây hơn 2.500 năm.

Tuy nhiên, phương pháp phân tích nội tâm, quán xét tự thân, khám phá bản thân trong Thiền của Phật giáo không hề có ngụ ý là chúng ta phải từ bỏ hết các mối quan hệ với những người thân quen của mình. Thực hành Thiền không có nghĩa là trở nên cô lập trong một cái lồng hay một cái vỏ bọc mà là trở nên cởi mở và không bị ràng buộc trong các mối quan hệ của chúng ta với những người xung quanh. Việc tìm kiếm sự giải thoát, giác ngộ thường giống như là sự phát triển tương ứng về một hình thức mới trong mối liên hệ với người khác, một hình thức được tưới tẩm bởi lòng bi mẫn, tình thương yêu và cảm thông đối với tất cả những gì đang hiện hữu. Và việc thành tựu đạo quả giải thoát thường giống như là kết quả của sự đơm hoa kết trái đồng thời của thái độ mới này. Cho nên chúng ta thấy trong cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trước khi chứng ngộ, Ngài đã phát nguyện cứu khổ cho muôn loài chúng sanh, và sau khi chứng ngộ, Ngài đã không giữ thành quả giác ngộ ấy cho riêng mình, mà trong suốt 49 năm, Ngài đã đi khắp các ngã đường của xứ Ấn Độ để truyền giáo, thành lập Tăng đoàn, và đã làm việc rất tích cực để giảng dạy và chuyển hóa chúng sanh.

Tình thương yêu và lòng bi mẫn là hai thứ vô cùng quan trọng đối với con người, dù cho chúng ta có nỗ lực hết mình để hướng đến sự tự cung tự cấp, vẫn tồn tại một sự thật rằng mọi người đều cần đến người khác. Không có ai là một hòn đảo cả. Một hòn đảo có thể tồn tại đơn lẻ ở giữa biển, nhưng một con người không thể sống đơn độc. Chúng ta cần đến nhau, và chúng ta phải xem nhau như là những người bạn và những người trợ giúp, những người mà chúng ta có thể tìm đến để hỗ trợ lẫn nhau. Theo như thuyết tái sanh, thì thuyết này đã ngầm nói đến tất cả mọi người thật sự là những người anh em của nhau, theo nghĩa đen, tức những thành viên trong cùng một gia đình, bởi vì trong vòng luân hồi tái sinh trùng trùng điệp điệp, không có người nam hay người nữ nào mà chưa từng một vài lần trong quá khứ đã là cha chúng ta, là mẹ của chúng ta, hay là anh, là chị của chúng ta. Vì thế, chúng ta phải thực tập thương yêu lẫn nhau, kính trọng nhau, bảo vệ lẫn nhau và đem đến cho người khác những gì chúng ta muốn có cho bản thân mình. Thực tập Thiền của Phật giáo tức là rèn luyện bản thân để loại trừ ghen ghét, sân hận, ích kỷ, và phát triển tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh. Chúng ta có thân thể vật lý và có cuộc sống của riêng mình, nhưng chúng ta vẫn có thể sống hòa hợp với nhau và giúp đỡ lẫn nhau với tất cả khả năng. Nếu chúng ta không hạnh phúc khi tiếp xúc với ai đó thì họ cũng sẽ cảm thấy không hạnh phúc, nhưng nếu chúng ta hạnh phúc thì họ cũng sẽ chia sẻ niềm hạnh phúc đó với chúng ta.

Cuộc sống của chúng ta có sự liên hệ mật thiết với nhau, không thể nào chia tách được. Bất cứ điều gì chúng ta làm đều ảnh hưởng đến người khác và chúng cũng ảnh hưởng ngược trở lại nơi chính chúng ta. Thương yêu thì khơi dậy thương yêu, thù hận thì khơi dậy hận thù. Vì thế, Đức Phật dạy rằng: “Hận thù không thể nào xóa hết được hận thù, chỉ có tình thương yêu mới có thể xóa bỏ được hận thù”. Điều này có nghĩa là chúng ta không thể nào dùng hận thù để xóa bỏ hận thù, mà phải dùng tình thương yêu. Chúng ta không thể dùng

chiến tranh để chấm dứt chiến tranh, mà chúng ta phải dùng tình thương yêu và tôn trọng lẫn nhau. Bởi vì chỉ có tình thương yêu, tình thương yêu thâm lặng và nhẫn nại, mới có thể mở được những cánh cửa đưa đến hòa bình.

Chính vì tinh thần từ bi không biên giới mà đạo Phật đã truyền đi một cách yên bình từ quê hương Ấn Độ, nơi đạo Phật được sinh ra, đến những vùng miền khác nhau trên khắp thế giới. Trong Phật giáo có hai trường phái truyền thống, đó là trường phái Phật giáo Nguyên thủy (Theravāda hay Hīnayāna) và trường phái Phật giáo Phát triển (Mahāyāna). Phật giáo Nguyên thủy phát triển mạnh ở Thái Lan, Lào, Campuchia, Miến Điện, và Sri Lanka - những quốc gia thuộc vùng Đông Nam Á. Còn Phật giáo Phát triển thì được thực tập ở Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mông Cổ và Việt Nam.

Trong hiện tại, Phật giáo đã truyền từ châu Á sang châu Âu, bao gồm cả Hoa Kỳ, nơi hiện có nhiều người đang nghiên cứu và thực tập những lời dạy của Đức Phật. Trường phái Phật giáo có sức hấp dẫn nhất đối với người phương Tây chính là Thiền của Phật giáo, thuộc truyền thống Phật giáo Phát triển. Tại sao lại là Thiền mà không phải một pháp môn nào khác? Lý do chính là vì người phương Tây đã nhận thấy được giá trị thực tiễn lớn lao của Thiền, sự đóng góp vĩ đại của phương pháp hành thiền đối với đời sống hàng ngày của họ. Người phương Tây luôn luôn bận rộn, luôn năng động, toàn bộ sự chú ý của họ được tập trung vào nhiệm vụ chinh phục và làm chủ thế giới bên ngoài. Thiền tập giúp cõi trói tâm của họ khỏi sự chiếm cứ quá mức bởi những thứ bên ngoài và giúp họ tận hưởng niềm an vui và yên tĩnh thật sự đến từ bên trong bản thân họ. Một lý do khác làm cho Thiền thu hút người phương Tây có lẽ là ở sự thách thức mà Thiền tạo ra đối với trí thông minh của họ, một sự thách thức mời gọi sự khám phá thêm và sự thực tập thật sự. Người phương Tây nặng về lý trí, và thiền biểu hiện một triết lý đủ sâu sắc và phù hợp với những đòi hỏi của trí

năng của họ. Về bản chất thì con người có xu hướng lười biếng. Hầu hết mọi người đều thích đi đến nhà thờ để cầu nguyện những Đấng siêu nhiên cứu họ giúp hơn là tự mình cứu lấy mình. Trong thiền không chấp nhận sự trốn tránh trách nhiệm theo kiểu đó, nó đòi hỏi hành giả phải suy nghĩ. Chúng ta hỏi: “Tôi là ai? Ý nghĩa của cuộc sống là gì? Mục đích của cuộc sống là gì? Bản ngã đích thực của tôi là gì?”. Thiền không cung cấp cho chúng ta những câu trả lời đã soạn sẵn cho các câu hỏi này. Nhưng nó chỉ cho chúng ta phương pháp để từ đó chúng ta có thể trả lời những câu hỏi ấy cho chính chúng ta, phương pháp tham thiền.

Cho đến nay, nhiều người ở phương Tây đã hiểu nhầm về ý nghĩa của sự thực hành thiền. Có lẽ khi một trong số những người bạn của chúng tôi thấy chúng tôi ngồi tham thiền, họ sẽ hỏi chúng tôi tại sao chúng tôi lại lãng phí thời gian như thế. Đối với họ, tham thiền là vô nghĩa. Nhưng đối với chúng tôi, những người thực hành tham thiền, nó là một phần cốt yếu và đây ý nghĩa trong cuộc sống. Suốt từ sáng đến tối, mỗi ngày trong tuần, mỗi tuần trong tháng, mỗi tháng trong năm, chúng ta làm kinh doanh hay nghề nghiệp của mình. Để tạo sự cân bằng cho cuộc sống, chúng ta cần ngồi một cách yên tĩnh, cần biết chấp nhận và chịu đựng hơn là tìm cách để kiểm chế, học cách nhìn vào bên trong thay vì nhìn ra bên ngoài. Khi chúng ta làm việc suốt ngày, chúng ta thường không phải làm việc vì một mục đích bên trong mà là cho một thứ gì đó bên ngoài chúng ta. Chúng ta làm việc vì chúng ta muốn có tiền, chúng ta cần tiền vì chúng ta muốn có một cuộc sống tốt hơn và tiện nghi hơn. Nhưng khi chúng ta ngồi tham thiền, việc này không phải là vì bất cứ mục đích bên ngoài nào, mà là để chúng nghiệm được ý nghĩa đích thực của cuộc sống - để khám phá tự ngã của mình. Chân ngã là gì? Mục đích của cuộc sống là gì? Những câu hỏi này đòi hỏi trí tuệ thông minh. Vì thế, hầu hết những người đến với Thiền của Phật giáo là những người thông minh, điều này không có nghĩa là họ có bằng

cấp cao mà là họ có khả năng và sẵn lòng làm một loại hình công việc thuộc lý trí và tâm linh mà Thiền yêu cầu đối với những hành giả thực hành theo phương pháp của nó. Bởi vì phương pháp của Thiền không phải là phương pháp của sự cầu nguyện, thờ phụng mà là phương pháp tham thiền. Điều này có nghĩa là có những việc mà chính chúng ta phải thực tập, không ai có thể làm việc ấy thay cho chúng ta được.

Tại sao chúng ta phải tham thiền? Theo đạo Phật, tâm của chúng ta vận hành giống như một con khi, không lúc nào yên nghỉ và luôn chạy nhảy; cho nên nó được gọi là “vọng tâm”. Thông qua tham thiền, chúng ta giữ cho cái tâm vọng động ấy được yên, giữ cho nó được bình thản, trầm lắng và trong sáng. Khi tâm chúng ta được an tịnh, chúng ta sẽ nhận thấy rằng Đức Phật vốn tồn tại bên trong chúng ta, tất cả vũ trụ cũng nằm bên trong chúng ta và rằng bản chất đích thực của chúng ta cùng với Phật tính là một. Cho nên nhiệm vụ quan trọng nhất là giữ cho tâm của chúng ta được yên tịnh, một nhiệm vụ dễ dàng để hiểu nhưng thực hiện nó thì không đơn giản chút nào. Tuy nhiên, thực hành là điều quan trọng hơn hết, bản thân của sự hiểu biết thì không là gì cả, sự áp dụng mới đáng giá hơn. Phương pháp của Thiền là một phương pháp khoa học: Chúng ta học tập thông qua sự thực hành, thông qua sự trải nghiệm của bản thân.

Điều quan trọng nhất trong việc tham thiền là giữ cho tâm luôn luôn ở trong tình trạng được kiểm soát, như thế thì nó có thể trở về trạng thái trầm lắng và yên tịnh vốn có của nó. Để điều hòa tâm, phương pháp đầu tiên và hiệu quả nhất chính là ý thức về hơi thở. Chỉ đếm hơi thở, không có gì nữa cả. n

(Trích dịch từ sách “Zen philosophy, Zen practice” của HT. Thích Thiên Ân, Dharma Publishing and College of Oriental studies xuất bản, America, 1975)

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368